BỘ TÀI CHÍNH

BỘ TÀI CHÍNH	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Số: 19/2021/TT-BTC	*Hà Nội, ngày 18 tháng 3 năm 2021*

THÔNG TƯ
Hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13/6/2019;

Căn cứ Luật Giao dịch điện tử ngày 29/11/2005;

Căn cứ Luật Công nghệ thông tin ngày 29/6/2006;

Căn cứ Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế;

Căn cứ Nghị định số 125/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định xử phạt vi phạm hành chính về thuế, hóa đơn;

Căn cứ Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ quy định về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính;

Căn cứ Nghị định số 130/2018/NĐ-CP ngày 27/9/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Luật giao dịch điện tử về chữ ký số và dịch vụ chứng thực chữ ký số;

Căn cứ Nghị định số 45/2020/NĐ-CP ngày 08/4/2020 của Chính phủ về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử;

Căn cứ Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 87/2017/NĐ-CP ngày 26/7/2017 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài chính;

Theo đề nghị của Tổng cục trưởng Tổng cục Thuế;

Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Thông tư hướng dẫn giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế như sau:

Chương I
QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

1. Thông tư này hướng dẫn về hồ sơ, thủ tục giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế đối với:

a) Giao dịch trong lĩnh vực thuế giữa người nộp thuế với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử sau đây:

a.1) Người nộp thuế thực hiện các thủ tục hành chính thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế bao gồm: đăng ký thuế; khai thuế; nộp thuế; xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế; tra soát thông tin nộp thuế; thủ tục bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hoàn thuế; miễn thuế, giảm thuế; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; khoanh tiền thuế nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ và các hồ sơ, văn bản khác.

a.2) Cơ quan thuế thực hiện gửi các thông báo, quyết định và các văn bản khác theo quy định của Luật Quản lý thuế cho người nộp thuế.

a.3) Cơ quan thuế cung cấp các dịch vụ hỗ trợ người nộp thuế bao gồm: tra cứu thông tin của người nộp thuế; tra cứu thông tin người phụ thuộc; tra cứu nghĩa vụ thuế; cung cấp thông tin cho người nộp thuế; tiếp nhận và trả lời vướng mắc của người nộp thuế và các dịch vụ hỗ trợ khác.

b) Giao dịch điện tử giữa cơ quan thuế với các cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, với các tổ chức có liên quan trong việc tiếp nhận, cung cấp thông tin và giải quyết các thủ tục hành chính thuế cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Quản lý thuế và theo cơ chế một cửa liên thông.

c) Thủ tục, trình tự kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế; thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế qua tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

d) Cung cấp, trao đổi thông tin phối hợp công tác bằng phương thức điện tử của cơ quan thuế với cơ quan nhà nước, tổ chức, cá nhân khác liên quan đến việc tiếp nhận và giải quyết thủ tục hành chính thuế của người nộp thuế.

2. Thông tư này không điều chỉnh:

a) Giao dịch điện tử về hóa đơn theo quy định của Nghị định số 123/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ về hóa đơn, chứng từ.

b) Giao dịch điện tử về thuế của nhà cung cấp ở nước ngoài không có cơ sở thường trú tại Việt Nam có hoạt động kinh doanh thương mại điện tử, kinh doanh dựa trên nền tảng số và các dịch vụ khác với tổ chức, cá nhân ở Việt Nam.

c) Giao dịch điện tử về thuế đối với hàng hóa ở khâu xuất khẩu, nhập khẩu tại cơ quan Hải quan.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Người nộp thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 2 Luật Quản lý thuế.

2. Tổng cục Thuế, Cục Thuế, Chi cục Thuế khu vực, Chi cục Thuế (sau đây gọi là cơ quan thuế).

3. Kho bạc Nhà nước các cấp (sau đây viết tắt là KBNN).

4. Ngân hàng thương mại, ngân hàng 100% vốn nước ngoài, chi nhánh ngân hàng nước ngoài hoạt động tại Việt Nam, các tổ chức tín dụng khác thành lập và hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng (sau đây gọi là ngân hàng) và tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

5. Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế.

6. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

Trong Thông tư này, các từ ngữ dưới đây được hiểu như sau:

1. "*Giao dịch thuế điện tử"* là các giao dịch được các cơ quan, tổ chức, cá nhân thực hiện bằng phương thức điện tử thuộc phạm vi điều chỉnh của Thông tư này.

2. "*Chứng từ điện tử"* là thông tin được tạo ra, gửi đi, nhận và lưu trữ bằng phương thức điện tử khi người nộp thuế, cơ quan thuế, cơ quan, tổ chức, cá nhân khác có liên quan thực hiện giao dịch thuế điện tử.

3. "*Mã giao dịch điện tử"* là một dãy các ký tự được tạo theo một nguyên tắc thống nhất, có tính duy nhất theo từng chứng từ điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

4. "*Tài khoản giao dịch thuế điện tử"* là tên và mật khẩu đăng nhập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế khi thực hiện các giao dịch thuế điện tử được cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế.

Tài khoản giao dịch thuế điện tử bao gồm 01 (một) tài khoản chính và tối đa không quá 10 (mười) tài khoản phụ. Tài khoản chính được cơ quan thuế cấp cho người nộp thuế theo quy định tại Điều 10 Thông tư này. Tài khoản phụ do người nộp thuế tự đăng ký thông qua tài khoản chính để phân quyền thực hiện theo từng dịch vụ thuế điện tử.

5. "*Mã xác thực giao dịch điện tử"* là mật khẩu dùng một lần được sử dụng khi người nộp thuế không có chứng thư số thực hiện giao dịch điện tử. Mật khẩu này được gửi từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc hệ thống của các cơ quan có liên quan đến số điện thoại; hoặc qua địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế; hoặc được sinh ra ngẫu nhiên sau mỗi phút từ một thiết bị điện tử tự động do cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp; hoặc tự sinh ra ngẫu nhiên sau một khoảng thời gian do ứng dụng của cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp và được cài đặt trên smartphone, máy tính bảng.

6. "*Mã định danh khoản phải nộp (ID)"* là một dãy các ký tự được tạo trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế, có tính duy nhất cho từng hồ sơ thuế hoặc khoản phải nộp của người nộp thuế.

7. "*Tổ chức cung cấp dịch vụ giá trị gia tăng về giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế (sau đây gọi là tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN)"* là người trung gian

theo quy định của Luật giao dịch điện tử và được Tổng cục Thuế chấp nhận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để cung cấp dịch vụ đại diện (một phần hoặc toàn bộ) cho người nộp thuế thực hiện việc gửi, nhận, lưu trữ, phục hồi chứng từ điện tử; hỗ trợ khởi tạo, xử lý chứng từ điện tử; xác nhận việc thực hiện giao dịch điện tử giữa người nộp thuế với cơ quan thuế.

8. "*Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán"* là ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế thực hiện việc nộp tiền vào ngân sách nhà nước (sau đây viết tắt là NSNN) theo quy định tại Luật Quản lý thuế.

9. "*Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế"* là điểm truy cập tập trung trên Internet do Tổng cục Thuế cung cấp để người nộp thuế, cơ quan thuế và các cơ quan, tổ chức, cá nhân khác thực hiện các giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này.

10. "*Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền"* bao gồm Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng dịch vụ công cấp Bộ, cấp tỉnh theo quy định về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính và đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

11. "*Cổng trao đổi thông tin của Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán"* là hệ thống kết nối, trao đổi thông tin, dữ liệu điện tử giữa ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán với Tổng cục Thuế để thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử và trao đổi các thông tin điện tử về người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 4. Nguyên tắc giao dịch thuế điện tử

1. Người nộp thuế thực hiện giao dịch thuế điện tử phải có khả năng truy cập và sử dụng mạng Internet, có địa chỉ thư điện tử, có chữ ký số theo quy định tại Điều 7 Thông tư này hoặc có số điện thoại di động được một công ty viễn thông ở Việt Nam cấp (đối với cá nhân chưa được cấp chứng thư số) đã đăng ký sử dụng để giao dịch với cơ quan thuế trừ trường hợp người nộp thuế lựa chọn phương thức nộp thuế điện tử theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều này thực hiện theo quy định của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Người nộp thuế có thể lựa chọn các phương thức sau đây để thực hiện giao dịch thuế điện tử thông qua:

a) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b) Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (trừ điểm b khoản này) đã được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

d) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được Tổng cục Thuế chấp nhận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

đ) Dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để thực hiện nộp thuế điện tử.

3. Đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử

a) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

b) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan chủ quản hệ thống.

c) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác được kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện theo hướng dẫn của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

d) Người nộp thuế giao dịch thuế điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được Tổng cục Thuế chấp nhận kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì đăng ký thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 42 Thông tư này.

Trong cùng một khoảng thời gian, người nộp thuế chỉ được lựa chọn đăng ký, thực hiện một trong các thủ tục hành chính thuế quy định tại điểm a khoản 1 Điều 1 Thông tư này qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cổng dịch vụ công quốc gia, Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính hoặc một Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN (trừ trường hợp nêu tại Điều 9 Thông tư này).

đ) Người nộp thuế lựa chọn hình thức nộp thuế điện tử thông qua dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thì đăng ký thực hiện theo hướng dẫn của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

e) Người nộp thuế đã thực hiện đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thì phải thực hiện các giao dịch với cơ quan thuế theo phạm vi quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này bằng phương thức điện tử, trừ các trường hợp quy định tại Điều 9 Thông tư này.

4. Thay đổi sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử

a) Người nộp thuế đã đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm b khoản 3 Điều này được thực hiện giao dịch thuế điện tử theo phương thức quy định tại điểm a khoản 2 Điều này mà không phải thực hiện đăng ký theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều này.

b) Người nộp thuế đã đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này khi thay đổi phương thức thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này thì phải thực hiện đăng ký ngừng sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm d khoản 3 Điều này và đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

c) Người nộp thuế đã đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm c, đ khoản 3 Điều này khi thay đổi phương thức thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 2 Điều này thì thực hiện đăng ký sử dụng phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại điểm a, điểm b khoản 3 Điều này.

5. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp NSNN điện tử theo một trong các phương thức sau:

a) Lập hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp NSNN điện tử trực tuyến trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN:

a.1) Người nộp thuế truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN; thực hiện lập hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp NSNN điện tử trực tuyến tại Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế đã lựa chọn, ký điện tử và gửi cho cơ quan thuế.

a.2) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có trách nhiệm chuyển hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp NSNN điện tử của người nộp thuế đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 46 Thông tư này.

b) Riêng hồ sơ khai thuế, người nộp thuế được lựa chọn thêm phương thức lập hồ sơ khai thuế bằng phần mềm, công cụ hỗ trợ kê khai do cơ quan thuế cung cấp hoặc của người nộp thuế đáp ứng chuẩn định dạng dữ liệu của cơ quan thuế; sau đó truy cập vào Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn, ký điện tử và gửi hồ sơ khai thuế điện tử đến cơ quan thuế.

c) Riêng nộp thuế điện tử thông qua dịch vụ thanh toán điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, người nộp thuế truy cập vào Cổng trao đổi thông tin của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thực hiện lập chứng từ nộp NSNN theo hướng dẫn của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện chuyển thông tin nộp thuế điện tử của người nộp thuế đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 21 Thông tư này.

6. Người nộp thuế thực hiện tiếp nhận các thông báo và kết quả giải quyết hồ sơ thuế điện tử từ cơ quan thuế bằng phương thức điện tử qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn khi lập và gửi hồ sơ thuế điện tử theo quy

định tại khoản 5 Điều này; thường xuyên kiểm tra thư điện tử, tin nhắn qua số điện thoại đã đăng ký với cơ quan thuế, đăng nhập tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu, xem, in quyết định, thông báo, văn bản cơ quan thuế đã gửi cho người nộp thuế, phản hồi và chấp hành nội dung, yêu cầu tại các quyết định, thông báo, văn bản của cơ quan thuế gửi bằng phương thức điện tử như đối với quyết định, thông báo, văn bản bằng giấy của cơ quan thuế.

Người nộp thuế tự chịu trách nhiệm nếu không kiểm tra, không đọc thông báo, văn bản của cơ quan thuế tại tài khoản giao dịch thuế điện tử và qua địa chỉ thư điện tử, qua tin nhắn điện thoại kể cả trong trường hợp người nộp thuế không truy cập được Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế do lỗi kỹ thuật thuộc về hệ thống hạ tầng, thiết bị của người nộp thuế hoặc do địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế không chính xác.

7. Người nộp thuế, cơ quan thuế, các tổ chức, cá nhân khác có liên quan đã hoàn thành việc thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này thì không phải thực hiện các phương thức giao dịch khác và được công nhận đã hoàn thành thủ tục thuế tương ứng theo quy định của Luật Quản lý thuế.

Điều 5. Gửi thông báo, quyết định, văn bản điện tử của cơ quan thuế

1. Thông báo, quyết định, văn bản của cơ quan thuế được gửi qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế bao gồm:

a) Thông báo từ Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế: là các thông báo phản hồi do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động tạo lập và gửi cho người nộp thuế, tổ chức, cá nhân thực hiện giao dịch thuế điện tử bao gồm: Thông báo tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử, chứng từ nộp NSNN điện tử; Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ thuế điện tử theo mẫu quy định tại Thông tư này.

b) Thông báo, quyết định, văn bản của cơ quan thuế được tạo lập từ hệ thống ứng dụng quản lý thuế được chuyển qua Cổng thông tin điện tử của Tổng

cục Thuế để gửi cho người nộp thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo cơ chế "một cửa liên thông". Việc tạo lập các thông báo, quyết định, văn bản này được thực hiện theo quy định về quản lý thuế trên hệ thống quản lý thuế của ngành thuế; trường hợp chưa tạo lập được trên hệ thống quản lý thuế của ngành thuế thì thực hiện theo quy định tại điểm c khoản này.

c) Thông báo của cơ quan thuế về các quy định, chính sách thuế và các thông báo, quyết định, văn bản khác về thuế.

Thông báo, quyết định, văn bản bằng giấy của cơ quan thuế được chuyển thành chứng từ điện tử và gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều này, cơ quan nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ của người nộp thuế theo cơ chế "một cửa liên thông". Việc tạo lập, ban hành các thông báo này theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

2. Cơ quan thuế gửi các quyết định, thông báo và văn bản khác cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử như sau:

a) Các quyết định, thông báo và văn bản khác bằng điện tử của cơ quan thuế được gửi đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và theo địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế theo quy định tại điểm c khoản 1 Điều 10 Thông tư này.

Đối với NNT là cá nhân đăng ký nhận kết quả qua điện thoại di động, cơ quan thuế gửi tin nhắn để thông báo cho người nộp thuế biết qua số điện thoại di động đã đăng ký với cơ quan thuế về việc gửi các quyết định, thông báo và văn bản đó.

b) Trường hợp người nộp thuế đăng ký và thực hiện giao dịch điện tử qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan thuế gửi đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho người nộp thuế.

c) Trường hợp người nộp thuế thực hiện thủ tục hành chính theo cơ chế "một cửa liên thông", thực hiện giao dịch điện tử qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì cơ quan thuế gửi đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để cơ quan nhà nước có thẩm quyền gửi cho người nộp thuế.

d) Trường hợp người nộp thuế đăng ký và thực hiện giao dịch điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì cơ quan thuế gửi đến hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN để tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN gửi cho người nộp thuế; đồng thời gửi đến tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

đ) Trường hợp người nộp thuế ủy quyền cho tổ chức kinh doanh dịch vụ làm thủ tục về thuế (sau đây gọi là đại lý thuế) thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế thì cơ quan thuế thực hiện theo quy định tại điểm a khoản này, đồng thời gửi đến địa chỉ thư điện tử của đại lý thuế.

e) Trường hợp tổ chức, cá nhân thực hiện khai thay, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân khác theo quy định tại khoản 5 Điều 7 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP ngày 19/10/2020 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Quản lý thuế (sau đây gọi là Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) thì cơ quan thuế gửi đến địa chỉ thư điện tử của tổ chức, cá nhân khai thay; trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì được gửi đồng thời đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế.

g) Các quyết định, thông báo và văn bản khác của cơ quan thuế đã được gửi cho người nộp thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN được lưu trữ trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

h) Người nộp thuế được sử dụng tài khoản giao dịch thuế điện tử do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cấp để tra cứu trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế các quyết định, thông báo và văn bản khác của cơ quan thuế đã gửi cho người nộp thuế thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

Điều 6. Chứng từ điện tử trong giao dịch thuế điện tử

1. Chứng từ điện tử gồm:

a) Hồ sơ thuế điện tử: hồ sơ đăng ký thuế; hồ sơ khai thuế; xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế; tra soát thông tin nộp thuế; thủ tục bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa; hồ sơ hoàn thuế; hồ sơ miễn giảm thuế; miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; hồ sơ khoanh tiền thuế nợ; hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ và các hồ sơ, văn bản khác về thuế dưới dạng điện tử được quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn Luật Quản lý thuế.

b) Chứng từ nộp NSNN điện tử: chứng từ nộp NSNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP ngày 20/01/2020 của Chính phủ về thủ tục hành chính thuộc lĩnh vực Kho bạc Nhà nước (sau đây gọi là Nghị định số 11/2020/NĐ-CP) dưới dạng điện tử, trường hợp nộp thuế qua hình thức nộp thuế điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thì chứng từ nộp NSNN là chứng từ giao dịch của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải đảm bảo đủ các thông tin trên mẫu chứng từ nộp NSNN.

c) Các thông báo, quyết định, văn bản khác của cơ quan thuế dưới dạng điện tử.

d) Các chứng từ điện tử theo quy định tại khoản này phải được ký điện tử theo quy định tại Điều 7 Thông tư này. Trường hợp hồ sơ thuế điện tử có các tài liệu kèm theo ở dạng chứng từ giấy phải được chuyển đổi sang dạng điện tử theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử, Nghị định số 165/2018/NĐ-CP ngày 24/12/2018 của Chính phủ về giao dịch điện tử trong hoạt động tài chính (sau đây gọi là Nghị định số 165/2018/NĐ-CP).

2. Giá trị pháp lý của chứng từ điện tử: Chứng từ điện tử theo quy định tại Thông tư này có giá trị như hồ sơ, chứng từ, thông báo và các văn bản bằng giấy. Chứng từ điện tử có giá trị là bản gốc nếu được thực hiện bằng một trong các biện pháp quy định tại Điều 5 Nghị định số 165/2018/NĐ-CP.

3. Chuyển đổi chứng từ điện tử sang chứng từ giấy và ngược lại:

Chứng từ điện tử được chuyển đổi sang chứng từ giấy và ngược lại theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử và Nghị định số 165/2018/NĐ-CP và phải đảm bảo các định dạng, tiêu chuẩn kỹ thuật dữ liệu theo quy định của pháp luật hiện hành.

Chứng từ nộp NSNN phục hồi được thực hiện theo quy định tại Luật Giao dịch điện tử, Nghị định số 165/2018/NĐ-CP và Điều 23 Thông tư này.

4. Sửa đổi chứng từ điện tử: Chứng từ điện tử được sửa đổi theo quy định tại Điều 8 Nghị định số 165/2018/NĐ-CP.

5. Lưu trữ chứng từ điện tử: Việc lưu trữ chứng từ điện tử trong lĩnh vực thuế được thực hiện theo thời hạn do pháp luật quy định như đối với chứng từ giấy, phù hợp với môi trường, điều kiện lưu trữ điện tử, các quy định có liên quan của pháp luật về lưu trữ và bảo đảm các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều 15 Luật Giao dịch điện tử. Trường hợp chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định nhưng có liên quan đến tính toàn vẹn về thông tin của hệ thống và các chứng từ điện tử đang lưu hành, thì phải tiếp tục được lưu trữ, cho đến khi việc hủy chứng từ điện tử hoàn toàn không ảnh hưởng đến các giao dịch điện tử khác thì mới được tiêu hủy.

Điều 7. Ký điện tử trong giao dịch thuế điện tử

1. Người nộp thuế khi thực hiện giao dịch thuế điện tử phải sử dụng chứng thư số đang còn hiệu lực do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận ký số trên các hồ sơ thuế, chứng từ thuế điện tử trừ một số trường hợp sau:

a) Người nộp thuế là cá nhân đã có mã số thuế chưa được cấp chứng thư số.

b) Người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế lần đầu và cấp mã số thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này.

c) Người nộp thuế lựa chọn phương thức nộp thuế điện tử theo quy định tại điểm đ khoản 2 Điều 4 Thông tư này thực hiện theo quy định của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

2. Đăng ký sử dụng chứng thư số, số điện thoại di động để thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế

a) Người nộp thuế được đăng ký một hoặc nhiều chứng thư số để thực hiện giao dịch thuế điện tử; được sử dụng nhiều chứng thư số cho một thủ tục hành chính thuế.

b) Trước khi sử dụng chứng thư số để thực hiện các giao dịch thuế điện tử, người nộp thuế phải đăng ký chứng thư số với cơ quan thuế.

c) Đối với cá nhân nêu tại điểm a khoản 1 Điều này được đăng ký một số điện thoại di động duy nhất để nhận mã xác thực giao dịch điện tử qua "tin nhắn" theo từng lần giao dịch điện tử với cơ quan thuế.

d) Đối với người nộp thuế theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều này được đăng ký một số điện thoại di động duy nhất của cá nhân hoặc cá nhân là người đại diện theo pháp luật của tổ chức để nhận mã xác thực giao dịch điện tử qua "tin nhắn" khi nộp hồ sơ đăng ký thuế lần đầu bằng điện tử đến cơ quan thuế.

3. Trường hợp người nộp thuế có thay đổi một trong các thông tin nêu tại khoản 1, khoản 2 Điều này và điểm c khoản 1 Điều 10 thì người nộp thuế có trách nhiệm đăng ký thay đổi, bổ sung kịp thời theo quy định tại Điều 11 Thông tư này.

4. Sử dụng chữ ký số và xác thực giao dịch điện tử đối với người nộp thuế:

a) Người nộp thuế phải sử dụng chữ ký số bằng chứng thư số quy định tại khoản 1 và điểm a, điểm b khoản 2 Điều này để ký trên các chứng từ điện tử của người nộp thuế khi giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

b) Người nộp thuế ký hợp đồng dịch vụ làm thủ tục về thuế với đại lý thuế thì đại lý thuế sử dụng chứng thư số của đại lý thuế để ký trên các chứng từ điện tử của người nộp thuế khi giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

c) Người nộp thuế là cá nhân thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế nhưng chưa được cấp chứng thư số thì:

c.1) Được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc hệ thống của các cơ quan có liên quan đến giao dịch điện tử

gửi qua "tin nhắn" đến số điện thoại, hoặc qua địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan đến giao dịch điện tử (sau đây gọi là SMS OTP);

c.2) Hoặc được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử được sinh ra ngẫu nhiên sau mỗi phút từ một thiết bị điện tử tự động do cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp (sau đây gọi là Token OTP);

c.3) Hoặc được sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử tự sinh ra ngẫu nhiên sau một khoảng thời gian do ứng dụng của cơ quan thuế hoặc cơ quan có liên quan cung cấp và được cài đặt trên smartphone, máy tính bảng (sau đây gọi là Smart OTP).

c.4) Hoặc xác thực bằng sinh trắc học theo quy định tại Nghị định số 165/2018/NĐ-CP.

d) Người nộp thuế là tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay cho tổ chức, cá nhân, nhà thầu nước ngoài thực hiện giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế thì tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay sử dụng chứng thư số của tổ chức, cá nhân khai thay, nộp thuế thay để ký trên các chứng từ điện tử khi giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử.

5. Ký điện tử trên chứng từ điện tử của cơ quan thuế

a) Đối với các chứng từ điện tử là thông báo do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động tạo, gửi cho người nộp thuế hoặc do hệ thống quản lý thuế của Tổng cục Thuế tự động tạo, gửi cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 5 Thông tư này sử dụng chữ ký số nhân danh của Tổng cục Thuế do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp.

b) Đối với các chứng từ điện tử do công chức thuế tạo trên hệ thống quản lý thuế của Tổng cục Thuế theo quy trình nghiệp vụ quản lý thuế để gửi cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 5 Thông tư này phải sử dụng đồng thời chữ ký số nhân danh của cơ quan thuế do tổ

chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số theo quy định của Bộ Thông tin và Truyền thông cấp và các chữ ký số của công chức thuế do Ban cơ yếu Chính phủ cấp theo đúng chức năng nhiệm vụ được phân công và theo đúng thẩm quyền quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn.

c) Tổng cục Thuế xây dựng hệ thống ký điện tử để quản lý chữ ký số đã cấp cho công chức thuế; quản lý quy trình ký điện tử theo đúng quy định, đảm bảo an toàn, bảo mật, đúng quy định.

6. Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và các cơ quan nhà nước khác khi thực hiện giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Thông tư này phải sử dụng chữ ký số được ký bằng chứng thư số do tổ chức cung cấp dịch vụ chứng thực chữ ký số công cộng cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, hoặc cơ quan nhà nước có thẩm quyền công nhận.

7. Việc sử dụng chữ ký số và mã xác thực giao dịch điện tử trên đây được gọi chung là ký điện tử.

Điều 8. Cách xác định thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử của người nộp thuế và thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định, văn bản cho người nộp thuế

1. Thời gian nộp hồ sơ thuế điện tử, nộp thuế điện tử

a) Người nộp thuế được thực hiện các giao dịch thuế điện tử 24 giờ trong ngày (kể từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ) và 7 ngày trong tuần, bao gồm cả ngày nghỉ, ngày lễ và ngày Tết. Thời gian người nộp thuế nộp hồ sơ được xác định là trong ngày nếu hồ sơ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày.

b) Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử được xác định như sau:

b.1) Đối với hồ sơ đăng ký thuế điện tử: là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

b.2) Đối với hồ sơ khai thuế (trừ các hồ sơ khai thuế thuộc trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo quy định tại Điều 13 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP): là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) nếu hồ sơ khai thuế được cơ quan thuế chấp nhận tại Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

Riêng đối với hồ sơ khai thuế có bao gồm tài liệu kèm theo được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính: Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ khai thuế được tính theo ngày người nộp thuế hoàn thành việc nộp đầy đủ hồ sơ theo quy định.

b.3) Đối với các hồ sơ không thuộc quy định tại điểm b.1, b.2 nêu trên: là ngày hệ thống của cơ quan thuế nhận được hồ sơ và được ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

b.4) Thời điểm xác nhận nộp hồ sơ thuế điện tử nêu tại khoản này là căn cứ để cơ quan thuế xác định thời gian nộp hồ sơ thuế; tính thời gian chậm nộp hồ sơ thuế hoặc tính thời gian để giải quyết hồ sơ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, các văn bản hướng dẫn thi hành và các quy định tại Thông tư này.

c) Ngày nộp thuế điện tử được xác định theo quy định tại khoản 1 Điều 58 Luật Quản lý thuế.

2. Thời gian cơ quan thuế gửi thông báo, quyết định, văn bản cho người nộp thuế được xác định là trong ngày nếu hồ sơ được ký gửi thành công trong khoảng thời gian từ 00:00:00 giờ đến 23:59:59 giờ của ngày.

Điều 9. Xử lý sự cố trong quá trình thực hiện giao dịch thuế điện tử

1. Trường hợp giao dịch điện tử không thực hiện được do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế thì người nộp thuế phải tự khắc phục sự cố.

Trường hợp đến hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế mà hệ thống hạ tầng kỹ thuật của người nộp thuế chưa khắc phục được sự cố, người nộp thuế thực hiện giao

dịch với cơ quan thuế bằng phương thức nộp hồ sơ bản giấy trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc qua đường bưu chính, nộp thuế trực tiếp tại ngân hàng hoặc KBNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

2. Trường hợp giao dịch điện tử không thực hiện được do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thì ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế được biết và phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời và có biện pháp khắc phục nhanh nhất sự cố; người nộp thuế được quyền thực hiện nộp qua ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán khác hoặc bằng phương thức nộp thuế trực tiếp tại ngân hàng/KBNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành.

Trường hợp do lỗi hạ tầng kỹ thuật của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán dẫn đến sai lệch thông tin chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế (thông tin ngày nộp thuế, số tiền thuế, mã số thuế của người nộp thuế, tài khoản nộp thuế, tài khoản của KBNN, cơ quan quản lý thu, thông tin do ngân hàng ghi tại phần dành cho ngân hàng) hoặc ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chuyển tiền vào NSNN không đúng thời hạn quy định của pháp luật về quản lý thuế làm ảnh hưởng đến quyền lợi của người nộp thuế thì thực hiện theo quy định tại Điều 27 Luật Quản lý thuế, Điều 30 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

3. Trường hợp giao dịch điện tử không thực hiện được do lỗi Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế thì:

a) Tổng cục Thuế có trách nhiệm thông báo kịp thời thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động (theo mẫu số 02/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn) và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b) Người nộp thuế nộp hồ sơ thuế, chứng từ nộp NSNN điện tử trong ngày tiếp theo liền kề ngày Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp tục hoạt động, trừ

trường hợp người nộp thuế có yêu cầu và đã thực hiện nộp hồ sơ bản giấy trực tiếp tại cơ quan thuế, nộp thuế qua các kênh giao dịch điện tử khác theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này hoặc bằng phương thức nộp thuế trực tiếp tại ngân hàng/KBNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành. Hồ sơ thuế, chứng từ nộp NSNN điện tử nộp trong thời gian này là đúng hạn.

c) Trường hợp Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế lỗi sau giờ hành chính của ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ thuế, nộp thuế nếu người nộp thuế có yêu cầu nộp hồ sơ bản giấy trực tiếp tại cơ quan thuế, nộp thuế qua các kênh giao dịch điện tử khác theo quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này hoặc bằng phương thức nộp thuế trực tiếp tại ngân hàng/KBNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn thi hành thì cơ quan thuế, KBNN, ngân hàng thực hiện tiếp nhận và giải quyết cho người nộp thuế theo quy định. Hồ sơ thuế, chứng từ nộp NSNN bằng giấy nộp nêu trên nộp vào ngày làm việc tiếp theo liền kề ngày Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế bị lỗi là đúng hạn.

4. Trường hợp giao dịch điện tử không thực hiện được do lỗi Cổng thông tin của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thì:

a) Cơ quan nhà nước có thẩm quyền có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế biết thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động trên Trang thông tin điện tử và Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; đồng thời gửi thông báo đến cơ quan thuế ngay trong ngày làm việc, phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời.

b) Người nộp thuế được thực hiện giao dịch điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để nộp hồ sơ thuế, nộp thuế điện tử hoặc lựa chọn các phương thức giao dịch thuế điện tử khác quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

5. Trường hợp giao dịch điện tử không thực hiện được do lỗi hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì:

a) Tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN có trách nhiệm thông báo cho người nộp thuế biết thời điểm sự cố của hệ thống, thời điểm hệ thống tiếp tục hoạt động; đồng thời gửi thông báo đến cơ quan thuế ngay trong ngày làm việc và phối hợp với Tổng cục Thuế để được hỗ trợ kịp thời.

b) Người nộp thuế được thực hiện giao dịch điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời gian hệ thống hạ tầng kỹ thuật của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bị lỗi để nộp hồ sơ thuế, nộp thuế điện tử hoặc lựa chọn các phương thức giao dịch thuế điện tử khác quy định tại khoản 2 Điều 4 Thông tư này.

Chương II
GIAO DỊCH TRONG LĨNH VỰC THUẾ GIỮA NGƯỜI NỘP THUẾ VỚI CƠ QUAN THUẾ BẰNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ

Mục 1
ĐĂNG KÝ GIAO DỊCH VỚI CƠ QUAN THUẾ BẰNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ

Điều 10. Đăng ký giao dịch thuế điện tử

1. Đăng ký cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

a) Người nộp thuế là cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được cấp chứng thư số hoặc cá nhân chưa có chứng thư số nhưng đã có mã số thuế được đăng ký để cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế.

Cơ quan, tổ chức theo quy định tại khoản 1 Điều 13 Thông tư này phải thực hiện thủ tục đăng ký cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại khoản này sau khi đã được cấp mã số thuế.

b) Thủ tục đăng ký, cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử trực tiếp qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

b.1) Đối với người nộp thuế là cơ quan, tổ chức và cá nhân đã được cấp chứng thư số theo quy định hoặc người nộp thuế là cá nhân đã có mã số thuế chưa được cấp chứng thư số nhưng sử dụng xác thực bằng sinh trắc học thì việc đăng ký giao dịch bằng phương thức điện tử với cơ quan thuế được thực hiện như sau:

- Người nộp thuế truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử (theo mẫu số 01/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này), ký điện tử và gửi đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

- Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đến địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại người nộp thuế đã đăng ký chậm nhất 15 phút sau khi nhận được hồ sơ đăng ký giao dịch bằng phương thức điện tử của người nộp thuế:

+ Trường hợp chấp nhận, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông tin về tài khoản giao dịch thuế điện tử (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế.

+ Trường hợp không chấp nhận, người nộp thuế căn cứ vào lý do không chấp nhận của cơ quan thuế tại thông báo (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) để hoàn chỉnh thông tin đăng ký, ký điện tử và gửi đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc liên hệ với cơ quan thuế quản lý trực tiếp để được hướng dẫn, hỗ trợ.

- Sau khi được cơ quan thuế thông báo cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử (tài khoản chính), người nộp thuế được thực hiện các giao dịch điện tử với cơ quan thuế theo quy định.

- Người nộp thuế được sử dụng tài khoản chính đã được cơ quan thuế cấp để thực hiện đầy đủ các giao dịch điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này, trừ quy định tại khoản 5 Điều này; đồng thời từ tài khoản chính đó người nộp thuế có thể tự tạo và phân quyền thêm một hoặc một số (tối đa không quá 10 (mười)) tài khoản phụ qua chức năng trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để thực hiện từng giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế.

b.2) Đối với người nộp thuế là cá nhân đã có mã số thuế chưa được cấp chứng thư số và sử dụng mã xác thực giao dịch điện tử, sau khi thực hiện các công việc tại điểm b.1 nêu trên, người nộp thuế đến cơ quan thuế bất kỳ xuất trình chứng minh thư nhân dân; hoặc hộ chiếu hoặc thẻ căn cước công dân để nhận và kích hoạt tài khoản giao dịch thuế điện tử.

c) Người nộp thuế được đăng ký một địa chỉ thư điện tử chính thức để nhận tất cả các thông báo trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế (địa chỉ thư điện tử này phải đồng nhất với địa chỉ thư điện tử đã đăng ký thuế trực tiếp với cơ quan thuế theo quy định tại Điều 13 Thông tư này hoặc địa chỉ thư điện tử đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông theo quy định tại Điều 14 và Điều 35 Thông tư này), ngoài ra, với mỗi thủ tục hành chính thuế người nộp thuế được đăng ký thêm một địa chỉ thư điện tử để nhận tất cả các thông báo liên quan đến thủ tục hành chính thuế đó.

2. Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế:

a) Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia và Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính:

a.1) Trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử thông qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính thì thực hiện theo quy định của cơ quan chủ quản hệ thống.

a.2) Trường hợp người nộp thuế chưa có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì người nộp thuế phải thực hiện khai báo các thông tin bao gồm: Tên người nộp thuế; Mã số thuế; Địa chỉ; Thông tin về đại lý thuế (Tên, Mã số thuế, Hợp đồng đại lý thuế); Thông tin đăng ký chứng thư số sử dụng giao dịch thuế điện tử (đối với cơ quan, tổ chức và cá nhân đã được cấp chứng thư số); Thông tin đăng ký tài khoản ngân hàng thực hiện thủ tục nộp thuế điện tử (đối với cơ quan, tổ chức, cá nhân đã được cấp chứng thư số); Địa chỉ thư điện tử chính thức nhận tất cả các thông báo

trong quá trình thực hiện giao dịch điện tử với cơ quan thuế; Địa chỉ thư điện tử khác theo mỗi thủ tục hành chính thuế; Số điện thoại (đối với cơ quan, tổ chức)/Số điện thoại di động (đối với cá nhân); sau đó ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cập nhật thông tin đăng ký sử dụng giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế qua Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc Cổng thông tin điện tử của Bộ Tài chính và gửi thông tin về tài khoản giao dịch thuế điện tử cấp thêm (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế để người nộp thuế có thể thực hiện giao dịch trực tiếp tại Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b) Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này):

Người nộp thuế đã có tài khoản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) muốn thực hiện giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế thì thực hiện đăng ký theo quy định tại khoản 1 Điều này.

3. Đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN: người nộp thuế thực hiện theo quy định tại Điều 42 Thông tư này.

4. Người nộp thuế là cá nhân phát sinh giao dịch thuế điện tử theo từng lần phát sinh thì không phải thực hiện thủ tục đăng ký giao dịch điện tử với cơ quan thuế theo quy định tại khoản 1 Điều này; việc đăng ký giao dịch điện tử từng lần đồng thời với thời điểm phát sinh giao dịch thuế, trừ trường hợp người nộp thuế đã đăng ký và được cơ quan thuế cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử mà có phát sinh nghĩa vụ khai thuế, nộp thuế theo từng lần phát sinh thì sử dụng tài khoản đã được cơ quan thuế cấp để thực hiện giao dịch.

5. Đối với thủ tục đăng ký nộp thuế điện tử:

Người nộp thuế đăng ký nộp thuế điện tử qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN thì đồng thời phải đăng ký sử dụng

dịch vụ nộp thuế với ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi mở tài khoản theo quy định của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Người nộp thuế được lựa chọn đăng ký nộp thuế điện tử tại một hoặc nhiều ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế có tài khoản giao dịch.

Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế mở tài khoản gửi thông báo (theo mẫu số 04/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận đăng ký nộp thuế điện tử cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trong thời hạn chậm nhất là 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được bản đăng ký của người nộp thuế.

Trường hợp không chấp nhận, người nộp thuế căn cứ thông báo không chấp nhận nộp thuế điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để hoàn chỉnh thông tin đăng ký hoặc liên hệ với cơ quan thuế quản lý, ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi có tài khoản để được hướng dẫn, hỗ trợ.

Điều 11. Đăng ký thay đổi, bổ sung thông tin giao dịch điện tử

1. Người nộp thuế đã được cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử theo quy định tại Điều 10 Thông tư này nếu có thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế thì có trách nhiệm cập nhật đầy đủ, kịp thời thông tin ngay khi có thay đổi. Người nộp thuế truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để cập nhật thay đổi, bổ sung thông tin đăng ký giao dịch thuế điện tử với cơ quan thuế (theo mẫu số 02/ĐK-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này), ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế.

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được thông tin thay đổi, bổ sung của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi thông báo (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) về việc chấp nhận hoặc không chấp nhận thông tin đăng ký thay đổi, bổ sung cho người nộp thuế.

2. Người nộp thuế đã đăng ký giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, nếu có thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký thì thực hiện theo quy định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

3. Người nộp thuế đã được cấp tài khoản giao dịch thuế điện tử qua tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN theo quy định tại Điều 42 Thông tư này, nếu có thay đổi, bổ sung thông tin đã đăng ký giao dịch thuế điện tử thì thực hiện theo quy định tại Điều 43 Thông tư này.

4. Đối với thông tin thay đổi, bổ sung về tài khoản giao dịch tại ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán để nộp thuế điện tử thì người nộp thuế thực hiện đăng ký với ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế có tài khoản theo quy định tại khoản 5 Điều 10 Thông tư này.

5. Người nộp thuế đăng ký thay đổi phương thức giao dịch thuế điện tử theo quy định tại khoản 4 Điều 4 Thông tư này và quy định tại Điều này.

Điều 12. Ngừng giao dịch với cơ quan thuế bằng phương thức điện tử

1. Trường hợp cơ quan thuế ban hành Thông báo chấm dứt hiệu lực mã số thuế, Thông báo người nộp thuế không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế hoặc Thông báo về việc doanh nghiệp giải thể/chấm dứt tồn tại/chấm dứt hoạt động của cơ quan đăng ký kinh doanh theo quy định của pháp luật về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã, ngay trong ngày cập nhật trạng thái chấm dứt hiệu lực mã số thuế của người nộp thuế Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế ngừng việc thực hiện các thủ tục hành chính thuế bằng phương thức điện tử, đồng thời gửi thông báo (theo mẫu số 03/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) về việc ngừng giao dịch điện tử cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN và ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán liên quan đối với trường hợp ngừng dịch vụ nộp thuế điện tử.

2. Kể từ thời điểm ngừng giao dịch điện tử trong lĩnh vực thuế, người nộp thuế không được thực hiện các thủ tục hành chính thuế điện tử theo quy định tại khoản 1 Điều 1 Thông tư này. Người nộp thuế được tra cứu các thông tin của giao dịch điện tử trước đó trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền, tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN bằng cách sử dụng tài khoản hoặc mã giao dịch thuế điện tử đã được cấp cho đến khi chứng từ điện tử hết thời hạn lưu trữ theo quy định.

3. Người nộp thuế đã ngừng giao dịch điện tử, trường hợp cơ quan thuế có thông báo khôi phục mã số thuế thì người nộp thuế phải thực hiện thủ tục đăng ký như đăng ký lần đầu theo quy định tại Điều 10 Thông tư này.

Mục 2
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG ĐĂNG KÝ THUẾ

Điều 13. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết cho người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế điện tử trực tiếp với cơ quan thuế

1. Hồ sơ đăng ký thuế lần đầu

a) Người nộp thuế mới thành lập hoặc bắt đầu phát sinh nghĩa vụ với NSNN thực hiện lập và gửi hồ sơ đăng ký thuế lần đầu theo quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC ngày 03/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về đăng ký thuế (sau đây gọi là Thông tư số 105/2020/TT-BTC) bằng phương thức điện tử đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận, đối chiếu thông tin và gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đăng ký thuế của người nộp thuế vào địa chỉ thư điện tử hoặc số điện thoại người nộp thuế đã đăng ký với cơ quan thuế, thông báo nêu rõ thời gian, địa điểm trả kết quả, đồng thời yêu cầu người nộp thuế mang hồ sơ giấy đến trụ sở cơ quan thuế.

c) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế đủ điều kiện cấp mã số thuế theo quy định, cơ quan thuế giải quyết theo quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

d) Trường hợp hồ sơ đăng ký thuế không đủ điều kiện cấp mã số thuế theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ đăng ký thuế (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Người nộp thuế có trách nhiệm gửi hồ sơ đăng ký thuế điện tử khác qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để thay thế cho hồ sơ có sai sót đã gửi đến cơ quan thuế.

2. Hồ sơ đăng ký thuế cấp mã số thuế nộp thay, mã số thuế cho địa điểm kinh doanh của hộ kinh doanh, cá nhân kinh doanh; hồ sơ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế thuộc trường hợp phải trả kết quả; hồ sơ tạm ngừng hoạt động, kinh doanh hoặc tiếp tục hoạt động, kinh doanh trước thời hạn; hồ sơ chấm dứt hiệu lực mã số thuế; hồ sơ khôi phục mã số thuế

a) Người nộp thuế căn cứ quy định về hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ, địa điểm nộp hồ sơ tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 105/2020/TT-BTC để lập và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận, kiểm tra và gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của người nộp thuế.

c) Trường hợp hồ sơ điện tử đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế xử lý và trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này trong thời hạn quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

Trường hợp người nộp thuế đăng ký nhận kết quả là Giấy chứng nhận đăng ký thuế hoặc Thông báo mã số thuế qua đường bưu chính thì cơ quan thuế có trách

nhiệm gửi kết quả cho người nộp thuế qua dịch vụ bưu chính công ích đến địa chỉ người nộp thuế đã đăng ký.

d) Trường hợp hồ sơ điện tử chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Người nộp thuế có trách nhiệm gửi hồ sơ điện tử khác qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn để thay thế cho hồ sơ có sai sót đã gửi đến cơ quan thuế.

3. Hồ sơ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế thuộc trường hợp không phải trả kết quả cho người nộp thuế

a) Người nộp thuế căn cứ quy định về hồ sơ, thời hạn nộp hồ sơ, địa điểm nộp hồ sơ tại Luật Quản lý thuế, Nghị định số 126/2020/NĐ-CP và Thông tư số 105/2020/TT-BTC để lập và gửi hồ sơ đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận, kiểm tra và gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ điện tử của người nộp thuế.

c) Trường hợp hồ sơ điện tử đầy đủ theo quy định, cơ quan thuế cập nhật thông tin thay đổi trong thời hạn quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC.

d) Trường hợp hồ sơ điện tử chưa đầy đủ theo quy định, trong thời hạn 02 (hai) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc không chấp nhận hồ sơ (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Người nộp thuế có trách nhiệm gửi hồ sơ điện tử khác qua Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn để thay thế cho hồ sơ có sai sót đã gửi đến cơ quan thuế.

Điều 14. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết đối với trường hợp người nộp thuế thực hiện đăng ký thuế điện tử đồng thời với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông

1. Gửi hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ thay đổi thông tin, hồ sơ tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động

Người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành. Cơ quan quản lý nhà nước gửi thông tin hồ sơ đăng ký thuế điện tử liên thông đến cơ quan thuế bằng phương thức điện tử theo quy định tại Điều 35 Thông tư này.

Trước khi nộp hồ sơ thay đổi thông tin về địa chỉ dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp hoặc hồ sơ giải thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật Tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành thì người nộp thuế nộp hồ sơ đến cơ quan thuế theo quy định tại Điều 13 Thông tư này để thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Cơ quan thuế xử lý hồ sơ và gửi kết quả đối với hồ sơ cơ quan thuế phải trả kết quả (gồm hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ đăng ký thay đổi trụ sở sang quận, huyện, thị xã, tỉnh, thành phố khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đến Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã. Trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thì kết quả được gửi đồng thời đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế.

Mục 3
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG KÊ KHAI THUẾ, TÍNH THUẾ, THÔNG BÁO NỘP THUẾ

Điều 15. Đăng ký nghĩa vụ khai thuế

1. Đăng ký nghĩa vụ khai thuế lần đầu:

a) Người nộp thuế thực hiện đăng ký nghĩa vụ khai thuế đồng thời với đăng ký thuế, đăng ký doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về quản lý thuế, đăng ký doanh nghiệp và theo quy định tại mục 2 Chương II Thông tư này.

b) Cơ quan thuế căn cứ các thông tin trên hồ sơ đăng ký thuế/đăng ký doanh nghiệp của người nộp thuế đã được cấp mã số thuế/mã số doanh nghiệp để xác định nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế, bao gồm: loại thuế người nộp thuế phải kê khai, kỳ khai thuế (tháng, quý, năm, từng lần phát sinh, quyết toán thuế), thời hạn phải nộp hồ sơ khai thuế, mẫu hồ sơ khai thuế; gửi thông tin về nghĩa vụ khai thuế cho người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

c) Người nộp thuế có trách nhiệm kiểm tra thông tin về nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, trường hợp phát hiện không đầy đủ, không đúng nghĩa vụ khai thuế, người nộp thuế thực hiện điều chỉnh, bổ sung nghĩa vụ khai thuế theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

d) Người nộp thuế thực hiện gửi hồ sơ khai thuế theo nghĩa vụ khai thuế đã đăng ký với cơ quan thuế và theo quy định của Luật Quản lý thuế.

đ) Cơ quan thuế căn cứ thông tin nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế, định kỳ thực hiện đôn đốc kê khai và xử phạt đối với hành vi vi phạm về nộp hồ sơ khai thuế đối với người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

2. Thay đổi thông tin về nghĩa vụ khai thuế

a) Thay đổi kỳ tính thuế tháng, quý:

a.1) Người nộp thuế khi có thay đổi thông tin về kỳ tính thuế theo quy định tại Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP thì lập văn bản đề nghị thay đổi kỳ tính thuế

từ tháng sang quý (theo mẫu số 01/ĐK-TĐKTT theo quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) và gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này chậm nhất là ngày 31 tháng 01 của năm bắt đầu khai thuế theo quý.

a.2) Cơ quan thuế thực hiện gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

- Trường hợp cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế có văn bản gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

- Trường hợp người nộp thuế đủ điều kiện khai thuế theo quý, cơ quan thuế cập nhật thông tin thay đổi về nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng của ngành thuế và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

a.3) Trường hợp qua thanh tra, kiểm tra cơ quan thuế phát hiện người nộp thuế không đủ điều kiện khai thuế theo quý thì cơ quan thuế có văn bản gửi cho người nộp thuế theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 9 Nghị định số 126/2020/NĐ-CP.

b) Người nộp thuế điều chỉnh, bổ sung nghĩa vụ khai thuế (trừ trường hợp quy định tại điểm a khoản này) truy cập vào Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, thực hiện đăng nhập tài khoản giao dịch thuế điện tử đã được cấp để cập nhật thông tin nghĩa vụ khai thuế. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tự động cập nhật nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế. Các thông tin thay đổi, bổ sung có hiệu lực kể từ thời điểm nghĩa vụ khai thuế được cập nhật.

3. Chấm dứt nghĩa vụ khai thuế

a) Người nộp thuế thay đổi thông tin nghĩa vụ khai thuế dẫn đến chấm dứt nghĩa vụ khai thuế đối với một loại thuế, một mẫu hồ sơ khai thuế thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

b) Cơ quan thuế tự động chấm dứt toàn bộ nghĩa vụ khai thuế của người nộp thuế đồng thời với tình trạng pháp lý của người nộp thuế trên hệ thống ứng dụng đăng ký thuế, đăng ký doanh nghiệp và gửi thông tin cho người nộp thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điều 16. Khai thuế điện tử

1. Người nộp thuế lập, gửi hồ sơ khai thuế:

a) Người nộp thuế thực hiện khai thuế điện tử (bao gồm cả khai bổ sung, gửi bản giải trình bổ sung thông tin tài liệu của hồ sơ khai thuế) theo một trong các phương thức quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Trường hợp hồ sơ khai thuế bao gồm tài liệu theo quy định của pháp luật mà người nộp thuế không gửi được theo phương thức điện tử thì người nộp thuế nộp trực tiếp tại cơ quan thuế hoặc gửi bảo đảm qua đường bưu chính đến cơ quan thuế.

c) Người nộp thuế đã nộp hồ sơ khai thuế điện tử nhưng cơ quan thuế có thông báo không chấp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế và người nộp thuế không nộp lại hồ sơ khai thuế hoặc có nộp lại hồ sơ khai thuế nhưng vẫn không được cơ quan thuế chấp nhận được xác định là chưa nộp hồ sơ khai thuế.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế của người nộp thuế

a) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ khai thuế điện tử của người nộp thuế.

b) Chậm nhất 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b.1) Trường hợp chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b.2) Trường hợp không chấp nhận hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo không chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, trong đó nêu rõ lý do.

c) Riêng đối với hồ sơ khai thuế có bao gồm tài liệu kèm theo được nộp trực tiếp hoặc gửi qua đường bưu chính, cơ quan thuế đối chiếu ngay hồ sơ bản giấy với hồ sơ đã nhận qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Chậm nhất 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận đầy đủ hồ sơ tài liệu kèm theo theo quy định, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) theo quy định tại điểm b khoản này cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 17. Xử lý hồ sơ khai thuế

1. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cập nhật hồ sơ khai thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành vào hệ thống ứng dụng quản lý thuế của ngành thuế và cơ quan thuế quản lý trực tiếp người nộp thuế, cơ quan thuế quản lý khoản thu có trách nhiệm xử lý hồ sơ khai thuế của người nộp thuế.

Trường hợp phát hiện hồ sơ khai thuế của người nộp thuế không thuộc trách nhiệm xử lý của cơ quan thuế, cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế để điều chỉnh thông tin hồ sơ khai thuế.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) đến người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu do người nộp thuế gửi đến bằng phương thức điện tử theo quy định tại khoản 2 Điều 16 Thông tư này.

2. Trả kết quả giải quyết hồ sơ khai thuế

a) Cơ quan thuế hạch toán số thuế phải nộp của người nộp thuế theo số người nộp thuế kê khai và trả Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này), trừ trường hợp quy định tại điểm b khoản này.

b) Cơ quan thuế tính thuế, ban hành Thông báo nộp thuế theo mẫu quy định tại Nghị định số 126/2020/NĐ-CP, gửi Thông báo nộp thuế cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c) Riêng đối với hồ sơ khai lệ phí trước bạ điện tử của tài sản (trừ tài sản là nhà, đất): sau thời hạn 30 ngày kể từ ngày Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ nếu người nộp thuế không nộp lệ phí trước bạ theo quy định thì Thông báo nộp tiền về lệ phí trước bạ và hồ sơ khai lệ phí trước bạ có liên quan không còn giá trị và bị huỷ.

Điều 18. Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết đối với trường hợp cơ quan quản lý thuế tính thuế, thông báo nộp thuế theo hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến bằng phương thức điện tử theo cơ chế một cửa liên thông

1. Người nộp thuế nộp hồ sơ khai thuế cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước gửi thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đến cơ quan thuế bằng phương thức điện tử theo quy định tại Điều 36 Thông tư này.

2. Cơ quan thuế thực hiện tính thuế, gửi Thông báo nộp thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, Thông báo nộp thuế được gửi đồng thời đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế. Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông có trách nhiệm gửi Thông báo nộp thuế đến người nộp thuế để người nộp thuế được biết và thực hiện.

3. Quá thời hạn nộp tiền ghi trên Thông báo nghĩa vụ tài chính của cơ quan thuế, cơ quan thuế lập danh sách hồ sơ của người nộp thuế chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính vào NSNN truyền sang cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhận kết quả rà soát từ cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để theo dõi nghĩa vụ tài chính của người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Thông báo về việc chưa nộp hồ sơ khai thuế

1. Cơ quan thuế gửi Thông báo đôn đốc nộp hồ sơ khai thuế (theo mẫu số 06/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, hoặc kết thúc thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, hoặc kể từ ngày hết hạn giải trình, bổ sung hồ sơ theo thông báo của cơ quan thuế mà người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế, chưa giải trình, bổ sung thông tin tài liệu theo thông báo của cơ quan thuế.

2. Sau 10 (mười) ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nộp hồ sơ khai thuế, hoặc kết thúc thời hạn gia hạn nộp hồ sơ khai thuế, hoặc kể từ ngày hết hạn giải trình, bổ sung hồ sơ theo thông báo của cơ quan thuế, nếu người nộp thuế chưa nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế gửi Thông báo đôn đốc nộp hồ sơ khai thuế lần 2 (theo mẫu số 06/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này. Đồng thời, cơ quan thuế thực hiện gửi Thông báo đôn đốc nộp hồ sơ khai thuế cho người nộp thuế qua đường bưu chính đến địa chỉ trụ sở chính hoặc địa chỉ nhận thông báo thuế mà người nộp thuế đã đăng ký.

3. Sau 05 (năm) ngày làm việc kể từ thời điểm Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo đôn đốc nộp hồ sơ khai thuế lần 2 (theo mẫu số 06/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này), nếu người nộp thuế tiếp tục không nộp hồ sơ khai thuế, cơ quan thuế thực hiện xác minh tình trạng hoạt động của người nộp thuế tại địa chỉ đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh hoặc cơ quan thuế để thực hiện theo quy định về quản lý thuế.

Mục 4
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG NỘP THUẾ

Điều 20. Nộp thuế điện tử thông qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế/Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền/Cổng thông tin của tổ chức cung cấp dịch vụ T-VAN.

1. Người nộp thuế thực hiện lập chứng từ nộp NSNN điện tử theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

a) Người nộp thuế lựa chọn thông tin khoản nộp do Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập chứng từ nộp NSNN cung cấp nêu tại Điều 38 Thông tư này để lập chứng từ nộp NSNN; người nộp thuế chỉ được sửa thông tin số tiền nộp thuế. Người nộp thuế kiểm tra thông tin trên chứng từ nộp NSNN ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Đối với khoản nộp chưa có thông tin trên Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập chứng từ nộp NSNN, người nộp thuế lập đầy đủ thông tin trên chứng từ nộp NSNN, ký điện tử và gửi đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

2. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận, kiểm tra thông tin trên chứng từ nộp NSNN và gửi thông báo (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế để thông báo tiếp nhận chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế hoặc thông báo lý do không nhận chứng từ nộp NSNN chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được chứng từ nộp NSNN điện tử của người nộp thuế.

3. Xử lý chứng từ nộp NSNN tại Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập chứng từ nộp NSNN.

a) Trường hợp chứng từ nộp NSNN được tiếp nhận thì Cổng thông tin điện tử mà người nộp thuế lựa chọn lập chứng từ nộp NSNN thực hiện tự động tạo "số tham chiếu" của chứng từ nộp NSNN và cập nhật vào thông báo tiếp nhận chứng từ nộp NSNN gửi cho người nộp thuế.

"Số tham chiếu" trên chứng từ nộp NSNN là một dãy ký tự số được tự động tạo trên Hệ thống ứng dụng của đơn vị nơi người nộp thuế thực hiện việc tạo lập chứng từ nộp NSNN để luân chuyển qua các ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đến KBNN. "Số tham chiếu" có tính duy nhất trên phạm vi toàn quốc cho từng chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế, bao gồm 20 ký tự,

trong đó 4 ký tự đầu là mã của đơn vị nơi người nộp thuế thực hiện việc tạo lập chứng từ nộp NSNN do Tổng cục Thuế cung cấp cho đơn vị kết nối với Cổng thông tin của Tổng cục Thuế, 4 ký tự tiếp theo là năm lập chứng từ nộp NSNN, 10 ký tự tiếp theo là số tự sinh tăng dần của hệ thống các đơn vị, 2 ký tự cuối là ký hiệu hình thức lập chứng từ nộp NSNN.

b) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thực hiện truyền thông tin theo chứng từ nộp NSNN (bao gồm: Tài khoản trích nợ; Số tiền nộp NSNN; KBNN nơi hưởng nguồn thu; Số tham chiếu) đến ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán mà người nộp thuế đã lựa chọn trích tài khoản.

c) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận thông báo về việc xử lý thông tin chứng từ nộp NSNN nộp thuế thành công/không thành công (theo mẫu số 05/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) và chứng từ nộp NSNN đã được ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán ký số (nếu có) gửi đến và gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

4. Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế nơi người nộp thuế lựa chọn trích tài khoản khi nhận được chứng từ nộp NSNN của người nộp thuế do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế truyền sang thực hiện:

a) Kiểm tra điều kiện trích nợ tài khoản của người nộp thuế. Chậm nhất 05 phút kể từ khi nhận thông tin chứng từ nộp NSNN do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế truyền sang, ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện:

a.1) Trường hợp tài khoản của người nộp thuế không đủ điều kiện trích nợ, ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thông báo về việc nộp thuế không thành công (theo mẫu số 05/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

a.2) Trường hợp chứng từ nộp NSNN đủ điều kiện trích nợ, ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện trích nợ tài khoản của

người nộp thuế theo thông tin nộp NSNN do Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế truyền đến và ký điện tử trên chứng từ nộp NSNN. Ngân hàng, hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán gửi thông báo về việc nộp thuế điện tử thành công (theo mẫu số 05/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đồng thời kèm chứng từ nộp NSNN đã được ngân hàng, tổ chức trung gian thanh toán ký điện tử (nếu có) đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b) Chuyển tiền và truyền thông tin chứng từ nộp NSNN (bao gồm: Tài khoản trích nợ; Số tiền nộp NSNN; KBNN nơi nhận khoản thu NSNN; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay; Số tham chiếu) đến ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản để thực hiện theo quy định về phối hợp thu NSNN theo quy định tại Điều 38 Thông tư này.

Điều 21. Nộp thuế điện tử thông qua các kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

1. Người nộp thuế truy cập vào Cổng trao đổi thông tin của Ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán; hoặc Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế; hoặc Cổng thông tin điện tử của cơ quan nhà nước có thẩm quyền lựa chọn nộp thuế thông qua kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thực hiện lập chứng từ nộp NSNN theo mẫu của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán nơi người nộp thuế nộp NSNN, trong đó đảm bảo đủ thông tin trên Giấy nộp tiền vào NSNN (theo mẫu số C1-02/NS ban hành kèm theo Nghị định số 11/2020/NĐ-CP).

Trường hợp ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán cung cấp dịch vụ nộp thuế điện tử bằng các phương thức thanh toán điện tử khác theo quy định của ngân hàng nhà nước Việt Nam và theo quy định về phối hợp thu NSNN với cơ quan thuế thì ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán có trách nhiệm lập chứng từ nộp NSNN thay người nộp thuế trên cơ sở thông tin do cơ quan thuế cung cấp theo quy định tại Điều 38 Thông tư này.

2. Tiếp nhận và xử lý chứng từ nộp NSNN điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được thực hiện theo quy định của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và thực hiện một số nội dung cụ thể sau:

a) Đối với kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Đối với chứng từ nộp NSNN đủ điều kiện trích nợ tài khoản theo đề nghị của người nộp thuế, hệ thống ứng dụng của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tự động tạo "số tham chiếu" của chứng từ nộp NSNN theo quy định tại điểm a Khoản 3 Điều 20 Thông tư này và thực hiện:

a.1) Chuyển tiền và thông tin theo chứng từ nộp NSNN (bao gồm: Tài khoản trích nợ; Số tiền nộp NSNN; KBNN nơi hưởng nguồn thu; Số tham chiếu; ngày trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế hoặc người nộp thay) đến ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản để thực hiện theo quy định về phối hợp thu NSNN.

a.2) Truyền đầy đủ thông tin theo chứng từ nộp NSNN do người nộp thuế lập đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

b) Đối với kênh giao dịch điện tử của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán chưa tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Đối với chứng từ nộp NSNN đủ điều kiện trích nợ tài khoản theo đề nghị của người nộp thuế, hệ thống ứng dụng của ngân hàng hoặc tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tự động tạo "số tham chiếu" của chứng từ giao dịch theo cấu trúc quy định tại điểm a khoản 3 Điều 20 Thông tư này và thực hiện:

b.1) Chuyển tiền, số tham chiếu và đầy đủ thông tin chứng từ giao dịch nộp NSNN đến ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản.

b.2) Ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản truyền đầy đủ thông tin chứng từ giao dịch nộp NSNN đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

Điều 22. Tiếp nhận và xử lý thông tin thu nộp ngân sách nhà nước tại cơ quan thuế

1. Cơ quan thuế tiếp nhận thông tin thu nộp ngân sách từ KBNN chuyển sang theo quy định tại Quy chế truyền nhận thông tin thu nộp, hoàn trả NSNN điện tử giữa cơ quan thuế và KBNN để hạch toán số thu ngân sách và số đã nộp của người nộp thuế.

2. Trường hợp cơ quan thuế phát hiện thông tin thu nộp NSNN có sai sót, cơ quan thuế thực hiện:

a) Lập Giấy đề nghị điều chỉnh thu NSNN điện tử (theo mẫu số C1-07a/NS hoặc C1-07b/NS ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ kế toán ngân sách nhà nước và hoạt động nghiệp vụ KBNN) gửi KBNN để thực hiện điều chỉnh.

b) Sau khi KBNN đã điều chỉnh theo đề nghị, cơ quan thuế Thông báo cho NNT điều chỉnh thông tin thu nộp NSNN gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 23. Cấp chứng từ nộp NSNN phục hồi

Trường hợp người nộp thuế có đề nghị cấp chứng từ nộp NSNN phục hồi thì ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/KBNN nơi người nộp thuế trích tài khoản thực hiện cấp chứng từ nộp NSNN phục hồi hoặc bản sao chứng từ nộp NSNN theo quy định tại Nghị định số 11/2020/NĐ-CP, cụ thể:

1. Ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/KBNN nơi người nộp thuế đã thực hiện giao dịch trích tiền từ tài khoản của người nộp thuế để nộp vào NSNN có trách nhiệm cấp chứng từ nộp NSNN phục hồi cho người nộp thuế.

2. Thủ tục cấp chứng từ nộp NSNN phục hồi được thực hiện theo quy định của ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/KBNN nơi người nộp thuế thực hiện giao dịch nộp tiền vào NSNN.

3. Chứng từ phục hồi có giá trị pháp lý như chứng từ điện tử gốc. Đối với chứng từ phục hồi phải có đầy đủ các thông tin theo chứng từ điện tử gốc và có

ngày cấp chứng từ phục hồi, chữ ký, tên cán bộ đại diện, đóng dấu của ngân hàng/tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán/KBNN cấp chứng từ nộp NSNN phục hồi theo quy định.

Điều 24. Xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

1. Lập và gửi văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN

Người nộp thuế lập và gửi văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

2. Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Xử lý và trả kết quả đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

a) Xử lý đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế:

a.1) Trong thời hạn 05 (năm) ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận văn bản đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế với NSNN điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

a.2) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế điện tử của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế và gửi văn bản xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

a.3) Trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế điện tử còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với hồ sơ đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế điện tử đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

b) Trả kết quả giải quyết đề nghị xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế

Cơ quan thuế gửi kết quả xác nhận việc thực hiện nghĩa vụ thuế cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 25. Lập, gửi và trả kết quả xử lý hồ sơ đề nghị tra soát thông tin nộp thuế điện tử của người nộp thuế

1. Lập và gửi hồ sơ đề nghị tra soát điện tử

Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị tra soát điện tử theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Xử lý và thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát:

a) Xử lý hồ sơ đề nghị tra soát:

a.1) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị tra soát điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành

kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

a.2) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát điện tử của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

a.3) Trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát điện tử còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với hồ sơ đề nghị tra soát đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

b) Trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát:

Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát (là thông báo điều chỉnh hoặc không điều chỉnh) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c) Sau khi cơ quan thuế thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, người nộp thuế thực hiện cập nhật kết quả đã tra soát theo thông báo để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Số tra soát đã xử lý được cơ quan thuế cập nhật nghĩa vụ trên ứng dụng quản lý thuế và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để phục vụ việc tra cứu.

Điều 26. Tiếp nhận và trả kết quả xử lý bù trừ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt nộp thừa (sau đây gọi là khoản nộp thừa)

1. Lập và gửi văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa

a) Người nộp thuế lập và gửi văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa để bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh.

Chậm nhất 15 phút sau khi nhận được văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Thông báo kết quả xử lý bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo đề nghị của người nộp thuế

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa điện tử của người nộp thuế để bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế và gửi kết quả xử lý theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo tiếp nhận văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c) Trong quá trình giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa để bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa để bù trừ với khoản nợ, khoản thu phát sinh đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

d) Trả kết quả giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa:

Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết văn bản đề nghị xử lý khoản nộp thừa cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

đ) Sau khi cơ quan thuế thông báo kết quả xử lý bù trừ khoản nộp thừa với khoản nợ, khoản thu phát sinh theo đề nghị của người nộp thuế, người nộp thuế thực hiện cập nhật kết quả bù trừ theo thông báo.

Số bù trừ đã xử lý được cơ quan thuế cập nhật trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để phục vụ việc tra cứu.

Mục 5
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG HOÀN THUẾ

Điều 27. Tiếp nhận hồ sơ đề nghị hoàn thuế điện tử

1. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đề nghị hoàn thuế là văn bản yêu cầu hoàn thuế và các tài liệu kèm theo, người nộp thuế thực hiện lập và gửi hồ sơ đề nghị hoàn thuế đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trên hồ sơ khai thuế và không phải gửi văn bản yêu cầu hoàn thuế thì việc lập và gửi hồ sơ hoàn thuế điện tử được thực hiện đồng thời với việc lập và gửi hồ sơ khai thuế điện tử theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử

a) Trường hợp hồ sơ đề nghị hoàn thuế là văn bản yêu cầu hoàn thuế và các tài liệu kèm theo:

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ hoàn thuế điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử (theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trên hồ sơ khai thuế:

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này. Ngay sau khi gửi Thông báo chấp nhận hồ sơ khai

thuế điện tử, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử (theo mẫu số 01/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14) cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử.

Điều 28. Xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế điện tử

1. Xử lý hồ sơ hoàn thuế:

a) Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử

a.1) Trường hợp hồ sơ đề nghị hoàn thuế là văn bản yêu cầu hoàn thuế và các tài liệu kèm theo:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ hoàn thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử (theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

a.2) Trường hợp người nộp thuế đề nghị hoàn thuế trên hồ sơ khai thuế:

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử theo quy định tại Điều 16 Thông tư này và Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử được thực hiện theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ hoàn thuế theo quy định được tính từ ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ hoàn thuế điện tử (theo mẫu số 02/TB-HT ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14).

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

d) Trong quá trình giải quyết hồ sơ hoàn thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp người nộp thuế đã giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu nhưng không chứng minh được số thuế đã khai là đúng hoặc quá thời hạn yêu cầu của cơ quan thuế nhưng không giải trình, bổ sung hồ sơ hoàn thuế thì cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chuyển hồ sơ hoàn thuế sang diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau theo mẫu ban hành kèm theo Thông tư của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Quản lý thuế số 38/2019/QH14 cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu hoặc văn bản đề nghị hủy hồ sơ đề nghị hoàn thuế của người nộp thuế đối với hồ sơ đề nghị hoàn thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

2. Trả kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế:

Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ hoàn thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử (là các thông báo, quyết định liên quan đến quá trình giải quyết hoàn thuế, kết quả giải quyết hoàn thuế của cơ quan thuế) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Truyền, nhận thông tin hoàn trả NSNN sang KBNN và hạch toán hoàn trả NSNN:

a) Ngay sau khi Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu NSNN được ban hành, cơ quan thuế gửi Lệnh hoàn trả khoản thu NSNN hoặc Lệnh hoàn trả kiêm bù trừ khoản thu NSNN sang KBNN bằng phương thức điện tử.

b) KBNN thực hiện hạch toán hoàn trả, hạch toán bù trừ thu NSNN và thanh toán tiền hoàn thuế cho người nộp thuế theo thông tin cơ quan thuế cung cấp theo quy định hiện hành.

c) Việc truyền, nhận thông tin hạch toán hoàn trả, hạch toán bù trừ khoản thu NSNN giữa cơ quan thuế và KBNN được thực hiện theo quy định về trao đổi thông tin giữa KBNN và cơ quan thuế hiện hành.

d) Trường hợp giữa cơ quan thuế và KBNN chưa thực hiện truyền nhận thông tin hoàn trả theo hình thức điện tử thì cơ quan thuế thực hiện gửi chứng từ giấy sang KBNN đồng cấp để KBNN thực hiện chi hoàn cho người nộp thuế.

Mục 6
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG MIỄN GIẢM THUẾ

Điều 29. Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế điện tử gửi trực tiếp đến cơ quan thuế

1. Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế đến cơ quan thuế như sau:

a) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế là Văn bản/Đơn đề nghị miễn giảm và các tài liệu kèm theo, người nộp thuế thực hiện lập và gửi hồ sơ miễn, giảm thuế đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế trên hồ sơ khai thuế và không phải gửi Văn bản/Đơn đề nghị miễn giảm thì việc lập và gửi hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử được thực hiện đồng thời với việc lập và gửi hồ sơ khai thuế điện tử theo quy định tại Điều 16 Thông tư này.

2. Thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử

a) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế là Văn bản/Đơn đề nghị miễn giảm và các tài liệu kèm theo:

Chậm nhất 15 phút sau khi nhận được hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo về việc

tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b) Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế:

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận hồ sơ khai thuế theo quy định tại Điều 16 Thông tư này. Ngay sau khi gửi Thông báo chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế bằng phương thức điện tử.

3. Xử lý hồ sơ miễn giảm thuế

a) Thông báo chấp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế

a.1) Trường hợp hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế là Văn bản/Đơn đề nghị miễn giảm và các tài liệu kèm theo:

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo về việc tiếp nhận nộp hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ miễn giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

a.2) Trường hợp người nộp thuế đề nghị miễn, giảm thuế đồng thời là hồ sơ khai thuế:

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ khai thuế điện tử theo quy định tại Điều 16 Thông tư này và Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử được thực hiện theo quy định tại điểm a.1 khoản này.

b) Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử được tính từ ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

c) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

d) Trong quá trình giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với hồ sơ đề nghị miễn, giảm đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

4. Trả kết quả giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử

Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử (là các thông báo, quyết định liên quan đến quá trình giải quyết miễn, giảm thuế, kết quả giải quyết miễn, giảm thuế của cơ quan thuế) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 30. Tiếp nhận hồ sơ và trả kết quả giải quyết cho người nộp thuế thực hiện miễn giảm thuế điện tử đồng thời với thực hiện thủ tục hành chính do cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền chuyển đến bằng phương thức điện tử theo cơ chế một cửa liên thông

1. Gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế điện tử

Người nộp thuế nộp hồ sơ miễn giảm thuế cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính đến cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền theo quy định của pháp luật. Cơ quan quản lý nhà nước gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế cùng với thông tin xác định nghĩa vụ tài chính đến cơ quan thuế bằng phương thức điện tử theo quy định tại Điều 37 Thông tư này.

2. Cơ quan thuế thực hiện giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế (là các thông báo, quyết định liên quan đến quá trình

giải quyết miễn, giảm thuế, kết quả giải quyết miễn, giảm thuế của cơ quan thuế đối với hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế) qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ. Trường hợp người nộp thuế có tài khoản giao dịch thuế điện tử trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, kết quả giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế được gửi đồng thời đến địa chỉ thư điện tử của người nộp thuế.

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông có trách nhiệm gửi kết quả giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế đến người nộp thuế để người nộp thuế được biết và thực hiện.

Mục 7
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG QUẢN LÝ NỢ THUẾ VÀ CƯỠNG CHẾ NỢ THUẾ

Điều 31. Giao dịch điện tử trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

1. Tiếp nhận và trả kết quả giải quyết hồ sơ xử lý miễn tiền chậm nộp; không tính tiền chậm nộp; khoanh nợ; xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt; gia hạn nộp thuế; nộp dần tiền thuế nợ (sau đây gọi là hồ sơ xử lý nợ)

a) Lập và gửi hồ sơ xử lý nợ bằng phương thức điện tử

Người nộp thuế lập và gửi hồ sơ xử lý nợ điện tử đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này (đối với các chứng từ giấy cần được chuyển đổi thành chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định số 165/2018/NĐ-CP).

b) Tiếp nhận hồ sơ xử lý nợ điện tử

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ xử lý nợ của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ xử lý nợ điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế.

c) Xử lý và trả kết quả giải quyết hồ sơ xử lý nợ điện tử

c.1) Thông báo chấp nhận hồ sơ xử lý nợ điện tử

Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc hoặc 10 (mười) ngày làm việc (đối với hồ sơ xóa nợ tiền thuế, tiền chậm nộp, tiền phạt) kể từ ngày ghi trên Thông báo tiếp nhận nộp hồ sơ xử lý nợ, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ xử lý nợ điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c.2) Thời hạn giải quyết hồ sơ xử lý nợ theo quy định được tính từ ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ xử lý nợ điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

c.3) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ xử lý nợ của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật quản lý thuế.

c.4) Trong quá trình giải quyết hồ sơ xử lý nợ của người nộp thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với hồ sơ xử lý nợ của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

c.5) Trả kết quả giải quyết hồ sơ xử lý nợ điện tử

Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ xử lý nợ đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử (là các thông báo, quyết định liên quan đến quá trình giải quyết hồ sơ xử lý nợ, kết quả giải quyết hồ sơ xử lý nợ của cơ quan thuế) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Giao dịch điện tử đối với các thông báo, quyết định, văn bản điện tử khác trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

Các thông báo, quyết định, văn bản điện tử khác trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế sẽ được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này (đối với các chứng từ giấy cần được chuyển đổi thành chứng từ điện tử theo quy định tại Nghị định số 165/2018/NĐ-CP).

3. Tra soát điều chỉnh thông tin trên thông báo, quyết định, văn bản của cơ quan thuế trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế

a) Trường hợp người nộp thuế phát hiện thông tin trên thông báo, quyết định, văn bản điện tử trong công tác quản lý nợ và cưỡng chế nợ thuế của cơ quan thuế có sai khác với thông tin theo dõi của người nộp thuế thì người nộp thuế lập và gửi hồ sơ đề nghị tra soát điện tử theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

b) Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ đề nghị tra soát điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ đề nghị tra soát điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

d) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát điện tử của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

Trong quá trình giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát điện tử còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với hồ sơ đề nghị tra soát đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

đ) Cơ quan thuế gửi kết quả giải quyết hồ sơ tra soát của người nộp thuế (thông báo điều chỉnh hoặc không điều chỉnh) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

e) Sau khi cơ quan thuế thông báo kết quả giải quyết hồ sơ đề nghị tra soát của người nộp thuế, người nộp thuế thực hiện cập nhật kết quả đã tra soát theo thông báo để tiếp tục thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định.

Số tra soát đã xử lý được cơ quan thuế cập nhật nghĩa vụ trên hệ thống ứng dụng quản lý thuế và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để phục vụ việc tra cứu.

Mục 8
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG XỬ LÝ VI PHẠM HÀNH CHÍNH

Điều 32. Xử lý hành vi vi phạm hành chính trong giao dịch thuế bằng phương thức điện tử

1. Cơ quan thuế lập và gửi Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế bằng phương thức điện tử:

a) Về đăng ký thuế: Người nộp thuế khi có hành vi vi phạm về thời hạn đăng ký thuế; thời hạn thông báo đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế; thời hạn thông báo đăng ký chấm dứt hiệu lực mã số thuế thì cơ quan thuế căn cứ ngày nộp hồ sơ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này được ghi trên thông báo tiếp nhận hồ sơ đăng ký thuế/hồ sơ đăng ký thay đổi thông tin đăng ký thuế/hồ sơ đăng ký chấm dứt hiệu lực mã số thuế (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) và thời hạn quy định tại Luật Quản lý thuế và văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế để xác định số ngày chậm nộp hồ sơ và lập

Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b) Về khai thuế: Người nộp thuế khi có hành vi vi phạm về chậm nộp hồ sơ khai thuế thì cơ quan thuế căn cứ thời điểm xác nhận nộp hồ sơ khai thuế điện tử theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 8 Thông tư này được ghi trên Thông báo tiếp nhận hồ sơ khai thuế điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) nếu hồ sơ khai thuế được cơ quan thuế chấp nhận tại Thông báo chấp nhận hồ sơ điện tử của cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) để xác định số ngày chậm nộp hồ sơ và lập Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

2. Người nộp thuế tiếp nhận, giải trình Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế bằng phương thức điện tử của cơ quan thuế:

a) Người nộp thuế có trách nhiệm tiếp nhận Biên bản vi phạm hành chính về xử phạt vi phạm hành chính về thuế bằng điện tử do cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

b) Chậm nhất 05 ngày kể từ ngày lập Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về thuế của cơ quan thuế và được cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này; người nộp thuế được giải trình bổ sung các nội dung nêu tại Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về thuế và gửi cho cơ quan thuế theo quy định tại khoản 5 Điều 4 Thông tư này; hoặc gửi văn bản, hồ sơ giải trình bổ sung thông tin tài liệu bằng giấy đến cơ quan thuế quản lý trực tiếp; trường hợp người nộp thuế thực hiện giải trình trực tiếp thì trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày lập Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về thuế của cơ quan thuế và được cơ quan thuế gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này, người nộp thuế phải gửi văn bản yêu cầu được giải trình trực tiếp đến cơ quan thuế lập Biên bản xử phạt vi phạm hành chính về thuế.

3. Cơ quan thuế ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế bằng phương thức điện tử:

a) Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin tài liệu điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin tài liệu điện tử của người nộp thuế.

b) Sau thời hạn giải trình nêu tại khoản 2 Điều này, cơ quan thuế căn cứ hành vi vi phạm hành chính thuế của người nộp thuế đã nêu trong Biên bản vi phạm hành chính thuế và các văn bản, hồ sơ giải trình bổ sung thông tin tài liệu về các tình tiết giảm nhẹ của người nộp thuế (nếu có) để ban hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế và gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Trường hợp không chấp nhận nội dung giải trình, bổ sung thông tin tài liệu của người nộp thuế thì cơ quan thuế gửi Thông báo không chấp nhận giải trình, bổ sung thông tin tài liệu (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đồng thời cùng với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

c) Người nộp thuế có trách nhiệm thi hành Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế theo quy định của pháp luật về quản lý thuế đối với Quyết định xử phạt vi phạm hành chính về thuế của cơ quan thuế đã gửi cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Mục 9
GIAO DỊCH ĐIỆN TỬ TRONG CUNG CẤP CÁC DỊCH VỤ HỖ TRỢ NGƯỜI NỘP THUẾ BẰNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ

Điều 33. Tiếp nhận, xử lý và trả kết quả hỏi đáp vướng mắc của người nộp thuế

1. Lập và gửi câu hỏi, vướng mắc

Người nộp thuế lập và gửi câu hỏi, vướng mắc đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

Người nộp thuế giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu liên quan đến câu hỏi, vướng mắc điện tử (nếu có) đến cơ quan thuế theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 4 Thông tư này.

2. Thông báo tiếp nhận câu hỏi, vướng mắc

Chậm nhất 15 phút kể từ khi nhận được câu hỏi, vướng mắc của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo tiếp nhận câu hỏi, vướng mắc điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

3. Xử lý và trả kết quả giải đáp vướng mắc

a) Xử lý câu hỏi, vướng mắc:

a.1) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết câu hỏi, vướng mắc của người nộp thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế, các Luật thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành.

a.2) Trong quá trình giải quyết câu hỏi, vướng mắc của người nộp thuế còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung tài liệu thì cơ quan thuế gửi văn bản đề nghị giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận văn bản giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu của người nộp thuế đối với hồ sơ vướng mắc của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

b) Trả kết quả giải đáp vướng mắc

Cơ quan thuế gửi kết quả giải đáp vướng mắc cho người nộp thuế theo quy định tại khoản 2 Điều 5 Thông tư này.

Điều 34. Tra cứu thông tin của người nộp thuế:

1. Người nộp thuế sử dụng tài khoản giao dịch thuế điện tử truy cập Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để tra cứu, xem, in toàn bộ thông tin về hồ sơ,

chứng từ, thông báo, quyết định, văn bản đã nhận/gửi giữa cơ quan thuế và người nộp thuế; tra cứu nghĩa vụ kê khai, tra cứu thông tin nghĩa vụ theo hồ sơ, chứng từ, quyết định; tra cứu số thuế còn phải nộp. Các thông tin của các thông báo, quyết định, văn bản của cơ quan thuế trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế có giá trị xác nhận như văn bản bằng giấy của cơ quan thuế.

Người nộp thuế có thể tra cứu tình hình xử lý hồ sơ thuế điện tử theo mã giao dịch điện tử, riêng chứng từ nộp NSNN thì tra cứu theo "số tham chiếu".

2. Người nộp thuế chưa có tài khoản giao dịch thuế điện tử, sử dụng mã giao dịch điện tử được cấp theo từng lần để tra cứu thông tin đã giao dịch với cơ quan thuế.

3. Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế thông báo trên tài khoản giao dịch thuế điện tử của người nộp thuế do Tổng cục Thuế cấp về tình hình xử lý các khoản phải nộp, đã nộp, còn phải nộp, nộp thừa, miễn, giảm/xóa nợ, được hoàn, còn được hoàn phát sinh trong tháng trước và các khoản còn phải nộp, nộp thừa đến thời điểm cuối tháng trước đã được ghi nhận trong hệ thống ứng dụng quản lý thuế.

Chương III
KẾT NỐI TRAO ĐỔI THÔNG TIN, DỮ LIỆU GIỮA CƠ QUAN THUẾ VỚI CÁC CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC CÓ THẨM QUYỀN, TỔ CHỨC, CÁ NHÂN TRONG TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUẾ CHO NGƯỜI NỘP THUẾ BẰNG PHƯƠNG THỨC ĐIỆN TỬ

Điều 35. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đăng ký thuế điện tử đồng thời với đăng ký kinh doanh theo cơ chế một cửa liên thông

1. Tiếp nhận hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ thay đổi thông tin, hồ sơ tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục hoạt động sau tạm ngừng kinh doanh trước thời hạn, giải thể hoặc chấm dứt hoạt động của người nộp thuế từ cơ

quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành:

Cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan đăng ký hợp tác xã sau khi tiếp nhận, kiểm tra hồ sơ, cập nhật thông tin vào Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã nếu hồ sơ hợp lệ và truyền cho cơ quan thuế qua Hệ thống thông tin đăng ký thuế theo quy định tại Quy chế trao đổi thông tin giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính.

2. Xử lý hồ sơ của cơ quan thuế

a) Đối với hồ sơ cơ quan thuế phải trả kết quả (gồm hồ sơ đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã; hồ sơ đăng ký thay đổi trụ sở sang quận, huyện, thị xã, tỉnh, thành phố khác dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý; hồ sơ đăng ký giải thể doanh nghiệp, hợp tác xã; chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã:

Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã gửi đến và quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC, Quy chế trao đổi thông tin giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để xử lý và trả kết quả cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã qua Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã theo đúng thời hạn quy định. Đồng thời, cập nhật thông tin của người nộp thuế vào Hệ thống thông tin đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã trả kết quả cho người nộp thuế theo quy định tại Luật Doanh nghiệp, Luật Hợp tác xã, Luật tổ chức tín dụng và các văn bản hướng dẫn thi hành.

b) Đối với hồ sơ cơ quan thuế không phải trả kết quả cho cơ quan đăng ký kinh doanh, đăng ký hợp tác xã:

Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin trên Hệ thống thông tin đăng ký thuế do Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đăng ký hợp tác xã gửi đến và

quy định tại Thông tư số 105/2020/TT-BTC, Quy chế trao đổi thông tin giữa Bộ Kế hoạch và Đầu tư và Bộ Tài chính để xử lý và cập nhật thông tin của người nộp thuế vào Hệ thống thông tin đăng ký thuế theo đúng thời hạn quy định.

Điều 36. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ khai thuế cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính theo cơ chế một cửa liên thông

1. Gửi hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử

Cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền tiếp nhận hồ sơ khai thuế cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính của người nộp thuế, cập nhật đầy đủ các thông tin vào Hệ thống thông tin của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền, ký điện tử và truyền thông tin điện tử hồ sơ khai thuế cùng với hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính sang cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

2. Cơ quan thuế tiếp nhận, xử lý hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử

a) Tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử:

Chậm nhất 15 phút sau khi tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

b) Xử lý hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử:

b.1) Trong thời hạn 01 (một) ngày làm việc kể từ ngày gửi Thông báo về việc tiếp nhận nộp hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

Thời hạn giải quyết hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử được tính từ ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

b.2) Cơ quan thuế căn cứ vào thông tin hồ sơ xác định nghĩa vụ tài chính do Hệ thống thông tin của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền gửi đến kiểm tra thông tin trên hồ sơ và thực hiện xử lý:

- Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến đã đủ thành phần, đủ thông tin, đúng thực tế thì cơ quan thuế thực hiện tính và ban hành thông báo nộp tiền theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế; đồng thời truyền thông báo nộp tiền sang Hệ thống thông tin của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để cơ quan nhà nước có thẩm quyền thông báo cho người nộp thuế.

- Trường hợp thông tin của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền chuyển đến chưa đủ thành phần, chưa đủ thông tin, hoặc cơ quan quản lý thuế phát hiện thông tin không đúng thực tế thì trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ, cơ quan thuế có văn bản (theo mẫu số 01/CCTT-ĐĐTCQ ban hành kèm theo Nghị định 126/2020/NĐ-CP) gửi cơ quan nhà nước có thẩm quyền qua Hệ thống thông tin của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để bổ sung, điều chỉnh thông tin.

Điều 37. Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị miễn giảm thuế điện tử theo cơ chế một cửa liên thông

1. Gửi hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế điện tử

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông tiếp nhận hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế theo cơ chế một cửa liên thông, ký điện tử và truyền hồ sơ sang cơ quan thuế qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

2. Tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử

Chậm nhất 15 phút sau khi nhận được hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử của người nộp thuế, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế gửi Thông báo về việc tiếp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-1/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

3. Xử lý hồ sơ miễn giảm thuế

a) Trong thời hạn 03 (ba) ngày làm việc kể từ ngày ghi trên Thông báo về việc tiếp nhận nộp hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử, cơ quan thuế gửi Thông báo về việc chấp nhận/không chấp nhận hồ sơ miễn giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ.

Thời hạn giải quyết hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử được tính từ ngày ghi trên Thông báo chấp nhận hồ sơ miễn, giảm thuế điện tử (theo mẫu số 01-2/TB-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

b) Cơ quan thuế có trách nhiệm giải quyết hồ sơ đề nghị miễn, giảm thuế của người nộp thuế đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử theo quy định của Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Quản lý thuế.

c) Trong quá trình giải quyết hồ sơ còn thiếu thông tin cần giải trình, bổ sung thông tin tài liệu thì cơ quan thuế gửi Thông báo đề nghị giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu (theo mẫu số 01/TB-BSTT-NNT ban hành kèm theo Nghị định số 126/2020/NĐ-CP) qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế đến Cổng thông tin điện tử của cơ quan tiếp nhận hồ sơ để cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông gửi cho người nộp thuế.

Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tiếp nhận hồ sơ giải trình, bổ sung thông tin, tài liệu do cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông tiếp nhận và gửi đến đối với hồ sơ đề nghị miễn, giảm đã tiếp nhận bằng phương thức điện tử.

d) Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông có trách nhiệm hướng dẫn người nộp thuế kê khai hồ sơ miễn giảm thuế; tiếp nhận, kiểm tra tính đầy đủ, thống nhất thông tin của hồ sơ miễn giảm thuế. Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ thì hướng dẫn người nộp thuế hoàn thiện hồ sơ theo quy định. Trường hợp hồ sơ đầy đủ thì tiếp nhận và luân chuyển cơ quan thuế theo quy định.

4. Trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước trong việc cung cấp thông tin trong giải quyết hồ sơ miễn giảm thuế

Cơ quan tiếp nhận hồ sơ theo cơ chế một cửa liên thông phải chịu trách nhiệm về việc không cung cấp thông tin đúng thời hạn hoặc cung cấp thông tin không đầy

đủ cho cơ quan thuế làm ảnh hưởng đến thời gian giải quyết miễn, giảm thuế của người nộp thuế trong trường hợp phát sinh việc bồi thường cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

Điều 38. Thông tin trao đổi, cung cấp giữa cơ quan thuế với KBNN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán

1. Cơ quan thuế cung cấp thông tin phục vụ thu, nộp NSNN qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

a) Cơ quan thuế có trách nhiệm cập nhật thường xuyên, đầy đủ, kịp thời các thông tin trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để hỗ trợ việc trao đổi thông tin thu, nộp NSNN, cụ thể:

a.1) Danh mục dùng chung phục vụ thu NSNN, bao gồm: Danh mục KBNN, Danh mục cơ quan thuế, Danh mục ngân hàng ủy nhiệm thu, Danh mục ngân hàng phối hợp thu, Danh mục tài khoản thu NSNN, Danh mục mã chương, Danh mục mã tiểu mục (mã nội dung kinh tế).

a.2) Dữ liệu về người nộp thuế bao gồm: Tên người nộp thuế, mã số thuế, địa chỉ, mã chương, tên và mã cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

a.3) Dữ liệu về khoản thuế

- Trường hợp khoản phải nộp có mã định danh khoản phải nộp (ID), dữ liệu về khoản thuế bao gồm: Mã số thuế của người nộp thuế, tên người nộp thuế, mã định danh khoản phải nộp (ID), số tiền thuế phải nộp theo mã định danh khoản phải nộp (ID), mã và tên KBNN hạch toán thu.

- Trường hợp khoản phải nộp không có mã định danh khoản phải nộp (ID) thì dữ liệu khoản thuế bao gồm các thông tin sau: Mã số thuế của người nộp thuế, tên người nộp thuế, nội dung khoản phải nộp, số tiền phải nộp, loại tiền, số quyết định/thông báo của cơ quan có thẩm quyền đối với khoản phải nộp (nếu có), kỳ thuế, tên tài khoản nộp NSNN, mã và tên chương, mã và tên tiểu mục, mã và tên cơ quan quản lý thu, mã và tên địa bàn thu ngân sách, mã và tên KBNN hạch toán thu.

b) Định kỳ 2 lần/ngày đối với chứng từ nộp NSNN thành công đã được truyền đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế theo quy định tại Điều 20 và Điều 21 Thông tư này, Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế cung cấp toàn bộ thông tin khoản đã nộp theo "số tham chiếu" của chứng từ nộp NSNN trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để KBNN, ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản có cơ sở tra cứu phục vụ theo dõi, hạch toán. KBNN căn cứ chứng từ báo có của ngân hàng nơi KBNN mở tài khoản và thông tin về khoản nộp NSNN theo "số tham chiếu" của chứng từ nộp NSNN trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để KBNN thực hiện tra cứu, hạch toán thu NSNN.

2. Hình thức trao đổi, cung cấp thông tin:

Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế với KBNN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán được thực hiện theo hình thức truyền nhận dữ liệu điện tử giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cổng thông thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi, cung cấp thông tin của KBNN, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán.

3. Thủ tục kết nối kỹ thuật giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán:

a) Tổng cục Thuế thực hiện công khai tiêu chuẩn kỹ thuật trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn); Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và có trách nhiệm cập nhật nếu có thay đổi.

b) Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Tổng cục Thuế gửi hồ sơ đề nghị kết nối đến Tổng cục Thuế.

c) Hồ sơ đề nghị kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế bao gồm:

- Văn bản đề nghị kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này);

- Hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Tổng cục Thuế.

d) Tiếp nhận, xử lý văn bản đề nghị kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế

d.1) Trong thời hạn 20 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ đề nghị kết nối của ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán, Tổng cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu hồ sơ và có thông báo gửi cho ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán về việc hồ sơ đảm bảo, hoặc chưa đảm bảo các điều kiện về kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, hoặc yêu cầu bổ sung thông tin (theo mẫu số 01/TBKN-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

d.2) Trường hợp hồ sơ đảm bảo các điều kiện về kết nối, kể từ ngày Tổng cục Thuế thông báo về việc hồ sơ đảm bảo kết nối, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thực hiện các thủ tục kết nối kỹ thuật với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

d.3) Sau khi đã kết nối kỹ thuật thành công, Tổng cục Thuế thực hiện kiểm tra thực tế việc đáp ứng tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối tại ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán và ký Biên bản kiểm tra. Nếu Biên bản kiểm tra có kết quả là đáp ứng tiêu chuẩn kết nối thì Tổng cục Thuế ký văn bản thỏa thuận với Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán. Nếu Biên bản kiểm tra có kết quả là không đáp ứng các tiêu chuẩn kết nối thì Tổng cục Thuế có văn bản thông báo từ chối ký thỏa thuận và nêu rõ lý do.

Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký Biên bản kiểm tra với kết quả là đạt, Tổng cục Thuế và Ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận.

d.4) Chậm nhất 10 ngày làm việc sau khi ký thỏa thuận, Tổng cục Thuế có Thông báo công khai bổ sung danh sách ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (sau đây gọi chung là tổ chức đã tham gia kết nối) trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn); Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

đ) Thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận:

đ.1) Trong quá trình trao đổi, cung cấp thông tin, tổ chức đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế có thay đổi, bổ sung thông tin đã ký thỏa thuận thì trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày phát sinh thay đổi tổ chức đã tham gia kết nối phải gửi văn bản (theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này) kèm theo các tài liệu hồ sơ liên quan đến nội dung thay đổi đến Tổng cục Thuế.

đ.2) Trường hợp các thay đổi liên quan đến văn bản thỏa thuận đã ký thì hai bên phải ký phụ lục văn bản thỏa thuận bổ sung.

đ.3) Trường hợp các thay đổi liên quan đến tiêu chuẩn kỹ thuật ảnh hưởng đến việc kết nối thì Tổng cục Thuế có thể kiểm tra lại thực tế tại doanh nghiệp về các tiêu chuẩn kết nối trước khi ký phụ lục văn bản thỏa thuận bổ sung.

đ.4) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ thông tin bổ sung và hồ sơ kèm theo (nếu có) hoặc ký biên bản kiểm tra với kết quả đạt, Tổng cục Thuế và tổ chức đã tham gia kết nối thống nhất nội dung, thời gian ký thỏa thuận bổ sung.

e) Ngừng kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế:

e.1) Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ liên quan đến thu, nộp thuế thì:

- Tổ chức đã tham gia kết nối phải gửi thông báo cho người nộp thuế có liên quan và Tổng cục Thuế bằng văn bản trước thời hạn tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ 30 ngày (trường hợp tạm ngừng phải ghi rõ thời điểm tạm ngừng và thời điểm dự kiến bắt đầu trở lại hoạt động). Trường hợp ngừng cung cấp dịch vụ thì hai bên ký biên bản chấm dứt thỏa thuận trong vòng 10 ngày làm việc kể từ ngày Tổng cục Thuế nhận được thông báo ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối.

- Ngay sau khi nhận được thông báo tạm ngừng/ngừng cung cấp dịch vụ của tổ chức đã tham gia kết nối, Tổng cục Thuế thực hiện tạm ngừng/ngừng kết nối và

thông báo công khai trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn); Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

e.2) Tổng cục Thuế chủ động tạm ngừng/chấm dứt kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối trong các trường hợp sau:

- Trường hợp tổ chức đã tham gia kết nối bị giải thể; bị thu hồi giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc giấy phép thành lập hoặc giấy phép khác liên quan đến hoạt động của tổ chức; bị tuyên bố phá sản theo quy định của pháp luật thì kể từ thời điểm ban hành thông báo của cơ quan có thẩm quyền, Tổng cục Thuế chấm dứt kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối.

- Trường hợp qua kiểm tra Tổng cục Thuế phát hiện tổ chức đã tham gia kết nối không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo công khai của Tổng cục Thuế; hoặc vi phạm các quy định về kết nối; hoặc vi phạm các quy định tại Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu NSNN của Tổng cục Thuế; hoặc vi phạm các quy định của pháp luật về giao dịch điện tử.

Căn cứ vào mức độ vi phạm qua kiểm tra, Tổng cục Thuế có quyền tạm ngừng có thời hạn/chấm dứt kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức đã tham gia kết nối.

Khi chủ động tạm ngừng/chấm dứt kết nối, Tổng cục Thuế có văn bản gửi cho tổ chức đã tham gia kết nối được biết và thực hiện ngừng kết nối với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức, đồng thời công bố công khai trên Trang thông tin điện tử (www.gdt.gov.vn) và Cổng thông tin điện tử của Tổng cục thuế.

g) Tổ chức đã tham gia kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế trước thời điểm Thông tư này có hiệu lực thi hành tiếp tục kết nối nếu vẫn đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định tại Thông tư này và Quy chế trao đổi, cung cấp thông tin phục vụ thu NSNN của Tổng cục Thuế; trường hợp không đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối theo quy định thì tổ chức phải hoàn thiện để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật kết nối.

Điều 39. Trao đổi và cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu

1. Truyền nhận dữ liệu giữa cơ quan thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu

Hàng ngày, cơ quan thuế có trách nhiệm cung cấp dữ liệu về thuế và các khoản thu khác thuộc NSNN của người nộp thuế được giao ủy nhiệm thu qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và có trách nhiệm cập nhật nếu có thay đổi; tiếp nhận dữ liệu về số thu, nộp vào NSNN từ tổ chức được ủy nhiệm thu trên Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế để hạch toán nghĩa vụ thuế của người nộp thuế theo quy định.

Hàng quý, năm, cơ quan thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu thực hiện đối chiếu dữ liệu thu, nộp NSNN qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế.

2. Phương thức trao đổi và cung cấp thông tin

Việc trao đổi, cung cấp thông tin giữa cơ quan thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu được thực hiện theo hình thức truyền nhận dữ liệu điện tử giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu đã được kết nối.

3. Thủ tục kết nối kỹ thuật giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu

a) Các tổ chức có hợp đồng ủy nhiệm thu với cơ quan quản lý thuế đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Tổng cục Thuế thực hiện gửi hồ sơ đề nghị kết nối đến Tổng cục Thuế. Trường hợp công ty con, công ty thành viên thuộc các tổ chức hoạt động theo mô hình Tập đoàn kinh tế; Tổng công ty; Công ty mẹ, công ty con ký hợp đồng ủy nhiệm thu với cơ quan quản lý thuế thì Công ty mẹ thuộc các tổ chức hoạt động theo mô hình Tập đoàn kinh tế; Tổng công ty; Công ty mẹ, công ty con gửi hồ sơ đề nghị kết nối đến Tổng cục Thuế.

b) Hồ sơ đề nghị kết nối đến Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế bao gồm:

b.1) Văn bản đề nghị kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế (theo mẫu số 01/KNNT-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này);

b.2) Hồ sơ, tài liệu chứng minh (nếu có) về việc đáp ứng các tiêu chuẩn kỹ thuật theo yêu cầu của Tổng cục Thuế.

c) Kết nối giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu.

Sau khi nhận đầy đủ hồ sơ đề nghị kết nối của tổ chức được ủy nhiệm thu, Tổng cục Thuế thực hiện kiểm tra các tài liệu hồ sơ và phải có thông báo chậm nhất sau 20 ngày làm việc gửi cho tổ chức được ủy nhiệm thu về việc hồ sơ đảm bảo hoặc chưa đảm bảo các điều kiện về kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế, hoặc yêu cầu bổ sung thông tin (theo mẫu số 01/TBKN-TĐT ban hành kèm theo Thông tư này).

Trường hợp hồ sơ đã đảm bảo các điều kiện kết nối thì Tổng cục Thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu tiến hành kết nối kỹ thuật giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu. Sau khi đã kết nối kỹ thuật thành công, Tổng cục Thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu tiến hành lập biên bản về việc đã đáp ứng tiêu chuẩn kết nối và ký văn bản thỏa thuận về việc truyền nhận, sử dụng dữ liệu.

4. Tạm ngừng hoặc chấm dứt kết nối với Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế:

Tổng cục Thuế tạm ngừng hoặc chấm dứt kết nối với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu trong các trường hợp sau:

- Tạm ngừng kết nối với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu trong trường hợp cơ quan thuế và tổ chức ủy nhiệm thu tạm thời dừng hợp đồng ủy nhiệm thu một thời gian sau đó kết nối lại.

- Chấm dứt kết nối với hệ thống trao đổi thông tin của tổ chức được ủy nhiệm thu trong trường hợp cơ quan thuế đó và tổ chức được ủy nhiệm thu khi đã hết hạn hợp đồng ủy nhiệm thu và không gia hạn hợp đồng đó hoặc ký mới hợp đồng.

Điều 40. Tra soát, đối soát, xử lý sai sót và điều chỉnh thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp

1. Thông tin, dữ liệu trao đổi, cung cấp theo quy định tại Chương này giữa Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế và Cổng thông tin điện tử hoặc hệ thống

trao đổi thông tin của KBNN, các cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác, ngân hàng, tổ chức cung ứng dịch vụ trung gian thanh toán phải được tra soát định kỳ theo quy chế/văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác hoặc quy chế/văn bản thỏa thuận phối hợp thu NSNN.

2. Trường hợp trong quá trình tra soát hoặc xử lý thông tin đã cung cấp có sai sót thì thực hiện theo nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với các cơ quan, đơn vị có liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định tại quy chế/văn bản trao đổi thông tin, phối hợp công tác giữa cơ quan thuế với KBNN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác hoặc quy chế/văn bản thỏa thuận phối hợp thu NSNN.

3. Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin, dữ liệu đã trao đổi, cung cấp thì cơ quan, đơn vị phát hiện sai sót phải gửi hồ sơ đề nghị tra soát điện tử theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành đến các cơ quan, đơn vị có liên quan qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc Cổng thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của KBNN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

Các cơ quan, đơn vị có liên quan khi nhận được hồ sơ đề nghị tra soát điện tử có trách nhiệm giải quyết nội dung tra soát theo quy định tại Luật Quản lý thuế và các văn bản hướng dẫn thi hành và gửi kết quả tra soát cho cơ quan, đơn vị đề nghị tra soát qua Cổng thông tin điện tử của Tổng cục Thuế hoặc Cổng thông tin điện tử hoặc hệ thống trao đổi thông tin của KBNN, cơ quan nhà nước có thẩm quyền khác.

4. Trường hợp tra soát, xử lý sai sót, điều chỉnh thông tin nộp thuế điện tử, hoàn thuế điện tử của người nộp thuế:

a) Khi đã hạch toán ngân sách và chuyển thông tin số thuế đã thu hoặc số thuế đã hoàn cho cơ quan thuế, nếu phát hiện sai sót thì KBNN có trách nhiệm điều chỉnh thông tin và gửi thông báo sang cơ quan thuế để cơ quan thuế điều chỉnh thông tin quản lý.

b) Khi nhận được thư tra soát của cơ quan thuế thì KBNN có trách nhiệm tra soát, điều chỉnh thông tin và thông báo với các cơ quan liên quan để điều chỉnh thông tin số thuế đã thu NSNN hoặc số thuế đã hoàn.

c) KBNN lập thư tra soát điện tử đối với các khoản đã hạch toán vào tài khoản chờ xử lý các khoản thu của cơ quan thuế để cơ quan thuế bổ sung thông tin hạch toán thu ngân sách.

5. Đối soát với tổ chức được ủy nhiệm thu

a) Đối soát việc truyền, nhận dữ liệu giữa cơ quan quản lý thuế và tổ chức được ủy nhiệm thu thực hiện theo quy định tại văn bản thỏa thuận về việc truyền nhận, sử dụng dữ liệu.

b) Trường hợp trong quá trình đối soát hoặc xử lý thông tin đã cung cấp có sai sót thì thực hiện theo nguyên tắc sai sót phát sinh hoặc được phát hiện tại đơn vị nào thì đơn vị đó phải chủ động xác định nguyên nhân sai sót và phối hợp với đơn vị liên quan trong việc cung cấp thông tin để xử lý sai sót theo quy định.

(Xem tiếp Công báo số 533 + 534)

VĂN PHÒNG CHÍNH PHỦ XUẤT BẢN

Địa chỉ: Số 1, Hoàng Hoa Thám, Ba Đình, Hà Nội
Điện thoại liên hệ:
- Nội dung: 080.44417; Fax: 080.44517
- Phát hành: 080.48543
Email: congbao@chinhphu.vn
Website: http://congbao.chinhphu.vn
In tại: Xí nghiệp Bản đồ 1- Bộ Quốc phòng